

Bạch đới:

Bệnh phụ nữ có dịch dính như lòng trắng trứng gà từ âm đạo chảy ra, nặng thì có mùi hôi tanh thường gọi là khí hư.

Bạch trọc:

Chứng bệnh ở quy đầu (đàn ông) thường chảy ra thứ uế trọc như nước vo gạo hoặc như mủ nhọt hoặc như dỉ mắt, đầm đìa không dứt, nóng đau như lửa đốt như dao đâm rất khó chịu.

Bài nung (bài nùng):

Phép chữa làm cho mủ nhọt bài tiết ra ngoài.

Ban chẩn:

- Hình to thành mảng, sắc đỏ hoặc tím không nổi cao (gờ) trên mặt da gọi là Ban.
- Hình nhỏ như hạt kê, sắc hồng hoặc tím nổi cao trên mặt da gọi là chẩn.

Biểu hư:

Khí dương bảo vệ ở phần biểu bị hư suy, tầng thấu lý không kín chặt có triệu chứng là ra mồ hôi sợ gió mạch phù hoãn vô lực.

Biểu thực:

Khi hàn tà ở ngoài xâm phạm vào cơ thể làm cho tầng thấu lý bị bít kín lại, khí dương của cơ thể dồn ra phần cơ biểu để chống lại với tà khí gây nên các triệu chứng như nhức đầu, không có mồ hôi, đau thân mình mạch phù mà có lực.

Biểu chứng:

Chứng bệnh khi tà khí còn ở phần biểu, tà khí lục đâm xâm nhập vào phần bì mao, kinh lạc gây nên những triệu chứng như phát sốt, sợ rét, nhức đầu, đau thân mình, ho, ngạt mũi, mạch phù, rêu lưỡi mỏng trắng.

Biểu lý:

Biểu là phần kinh dương và phần ngoài, lý là phần kinh âm và tạng phủ ở trong. Biểu - lý là sự phân biệt về vị trí nông sâu của bệnh.

Biểu hàn:

Tà khí phong hàn xâm phạm vào phần biểu của cơ thể gây nên các triệu chứng phát sốt, sợ rét, không có mồ hôi, nhức đầu cứng gáy, đau các khớp xương, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn.

Biểu nhiệt:

Tà khí phong nhiệt ở ngoài xâm phạm vào phần biểu của cơ thể, gây nên các triệu chứng phát sốt, sợ gió nhức đầu, khát nước, rêu lưỡi trắng mỏng hoặc hơi vàng, mạch phù sắc.

Bình can:

Phép chữa làm cho can khí bình thường lại khi can dương cương thịnh lên, để chữa các chứng nhức đầu, hoa mắt, chóng mặt.

Bổ âm:

Phép chữa chứng âm hư.

Bổ dương:

Phép chữa chứng dương hư.

Bổ hoả:

Phép chữa chứng mệnh môn hoả suy (ví dụ chứng tả vào lúc mờ sáng gọi là ngũ canh tả hoặc là minh tả, phép chữa là bổ mệnh môn hoả vì nguyên nhân của chứng này là do mệnh môn hoả suy).

Bổ hư:

Phép chữa chính khí hư, bồi bổ chính khí.

Bổ khí:

Phép chữa chứng khí hư

Bổ can:

Phép chữa chứng can hư

Bổ huyết:

Phép chữa chứng huyết hư

Bổ tỳ:

Phép chữa chứng tỳ hư

Bổ thận:

Phép chữa chứng thận hư

Bổ phế:

Phép chữa chứng phế hư

Bán biểu bán lý:

Bệnh đang ở vị trí của kinh Thiếu dương đã li khai phần biểu của kinh Thái dương nhưng chưa vào phần lý của kinh Dương minh, cho nên gọi là bán biểu bán lý. Có các triệu chứng: nóng rét qua lại ngực sườn đầy đau, tâm phiền, nôn mửa không muốn ăn, miệng đắng họng khô, chóng mặt, mạch huyền.

Bế chứng:

Chứng bế, trong quá trình tấn công mạnh của tà khí nếu chính khí không chống đỡ nổi thì tà khí sẽ hãm ở trong làm cho công năng của tạng phủ bị bế tắc và sinh ra chứng bế. Ví dụ ở bệnh trúng phong nếu tinh thần hôn mê, hàm răng cắn chặt, hai tay nắm chặt, đờm dãi nghẹn tắc thì gọi là chứng bế của trúng phong.

Bế kinh:

Phụ nữ không có kinh, tắt kinh.

Bệnh ôn (ôn bệnh):

Những bệnh nhiễm khuẩn, truyền nhiễm do ôn tà gây nên.

Bĩ mãn:

Bĩ là cảm thấy trong vùng ngực bụng có sự trệ tắc khó chịu, có khi vì nhiệt tà ngưng trệ, có khi vì khí hư khí trệ. Mãn là cảm giác đầy.

Cảm mạo:

Cảm nhẹ, tà khí phong hàn sinh các triệu chứng như: phát sốt, sợ rét, nhức đầu, đau nhức các khớp, không có mồ hôi, hoặc buồn nôn.

Cảm phong hàn:

Phong hàn xâm phạm vào phần biểu của cơ thể xuất hiện các triệu chứng như phát sốt, nhức đầu, không ra mồ hôi, sợ rét, đau thân mình.

Cảm phong nhiệt:

Bị cảm phong nhiệt, phong nhiệt xâm phạm vào phần biểu của cơ thể xuất hiện các triệu chứng như phát sốt, nhức đầu ra mồ hôi, chảy nước mũi, hắt hơi.

Cang dương:

Khí dương không có khí âm điều hoà bốc mạnh lên mà sinh ra bệnh (như can âm kém không kiềm giữ được can dương thì can dương cang thịnh lên và sinh các chứng nhức đầu choáng váng đỏ mặt, ù tai, miệng đắng, lưỡi đỏ mạch huyền, thường gặp ở người tăng huyết áp).

Cam bệnh:

Bệnh cam trẻ em có đặc trưng là da vàng, người gầy, bụng to, tiêu hoá không tốt. Nguyên nhân diễn biến khác nhau nên có nhiều tên gọi khác nhau.

Cam tích:

Trẻ em bị bệnh cam mà có sự ngưng tích đặc trưng là sắc mặt xanh vàng, người gầy bụng to, tóc dựng đứng, mình nóng, bụng đau âm ỉ.

Can cam:

Do ăn, bú không điều độ, kinh can bị nhiệt mà sinh ra bệnh cam. Có đặc trưng là người gầy bụng to, sắc mặt xanh vàng, nhiều mồ hôi, ỉa nhiều lần, trong phân có máu tươi hoặc niêm dịch, đầu lắc mắt quáng gà hoặc không muốn mở mắt.

Can hư:

Nói chung về sự yếu kém của can âm - can dương - can khí – can huyết, làm cho công năng sinh lý của can bị suy giảm.

Can khí hư:

Khí của tạng can suy kém, thường xuất hiện triệu chứng như sắc mặt không tươi, môi nhợt, yếu sức, tai ù, dễ sợ hãi.

Can khí nghịch:

Khí của can bị uất quá độ bốc ngược lên hoặc đi ngang ra. Bốc ngược lên thì sinh các chứng như: đau, chóng mặt, đau tức ngực sườn, mặt đỏ tai ù, điếc tai, có khi nôn ra máu.

Đi ngang ra thì sinh các chứng: Bụng trướng, đau, ợ hơi nuốt chua.

Can khí uất:

Khí của can bị uất kết lại không vươn lên tỏa ra theo bản tính của nó được, biểu hiện các chứng: Hai bên sườn trướng đầy hoặc đau, hoặc tức khó chịu, can khí uất kết thường ảnh hưởng đến vị sinh ra các chứng: đau dạ dày, nôn mửa, nôn ra nước chua, ăn uống khó tiêu, ảnh hưởng đến tỳ sinh ra các chứng đau bụng ỉa chảy; can khí uất kết làm cho khí trệ huyết ứ thì đau nhói một chỗ ở vùng sườn, hoặc dần dần sinh ra tích tụ kết thành khối.

Can phong:

Phong là bản khí của can, trong quá trình bệnh xuất hiện những triệu chứng choáng váng xây xẩm, co giật, run lắc thường là do phong khí ở can động lên ở trong mà sinh ra nên gọi là can phong.

Can thực:

Chứng thực ở can thường biểu hiện các chứng như nóng tính, hay cáu giận, vùng bụng trên đầy rần, hai sườn đau, đầu choáng, mi mắt đỏ, lưng cổ cứng thẳng, gân căng, mạch ở bộ quan phù đại mà sắc.

Cấp kinh phong:

Hội chứng não cấp của trẻ em, bệnh phát nhanh, sốt cao, mặt đỏ, hôn mê, co giật, uốn ván, mất trợn ngược, răng nghiến chặt, miệng sùi nước bọt, thở khò khè như vướng đờm.

Cổ biểu:

Phép làm cho phần biểu (ngoài da) được kín chặt, để chữa các chứng ra mồ hôi.

Cổ nhiếp:

Phép chữa các chứng hoạt thoát không thu liễm được như ỉa lỏng lâu ngày, đi tinh, hoạt tinh, xuất huyết, băng lậu khí hư, ra mồ hôi...

Cổ thận:

Phép chữa thận khí không kiên cố sinh ra đi tinh, đi tiểu nhiều lần.

Cổ tinh:

Phép làm cho tinh được giữ vững ở trong để chữa các chứng đi tinh, hoạt tinh.

Công bổ kiêm thi:

Phép chữa vừa công tà, vừa bổ chính (trong công tà có bổ chính, trong bổ chính có công tà).

Công hạ:

Phép chữa dùng những vị thuốc có tác dụng sổ hạ để thông lợi đại tiện trừ hết tích trệ trong ruột.

Cốt chứng:

Nóng chưng bốc ở tầng sâu bên trong, ra mồ hôi trộm (thường có ở bệnh lao phổi).

Cước hàn:

Mồ hôi chỉ ra ở lòng bàn chân.

Cước khí:

Một thứ bệnh ở chân do phong hàn thấp gây ra. Có trường hợp thì từ đầu gối đến chân tê lạnh đau nhức, có trường hợp thì chân bại liệt co rút, có trường hợp chân phù sưng, có trường hợp chân khô teo. Chân khô teo gọi là can cước khí, phù sưng thì gọi là thấp cước khí. Còn có trường hợp như có vật gì bằng ngón tay, phát từ bụng chân đưa khí xông ngược lên bụng, lên tim thì gọi là cước khí xung tâm.

Cước khí sang:

Chứng từ trên bàn chân đến đầu gối sưng, cứng, ngứa đau, vỡ thì chảy nước vàng, kết thành vảy, lâu ngày khó khỏi.

Cửu khiếu:

9 lỗ để khí trong cơ thể thông ra ngoài, gồm: 2 mắt, 2 tai, 2 lỗ mũi, 1 miệng, 1 tiền âm, 1 hậu âm.

Chân âm:

Còn gọi là nguyên âm - thận âm - thận thuỷ - chân thuỷ là phần âm đối lập với phần dương trong khí bẩm sinh của tiên thiên.

Chân dương:

Còn gọi là nguyên dương - thận dương - chân hoả - mệnh môn hoả - tiên thiên hoả là phần dương đối lập với phần âm trong khí bẩm sinh của tiên thiên.

Chướng khí:

Chướng độc

Chướng ngược:

Sốt rét do chướng khí

Dạ đề:

Trẻ con khóc đêm

Di niệu:

Đái dầm, đái són, tiểu tiện không cầm được

Dương bệnh:

Bệnh ở 3 kinh dương, những bệnh thuộc nhiệt, thuộc thực.

Dương chứng:

Nói chung các triệu chứng thuộc nhiệt, thuộc thực như: Sốt cao, khát nước nhiều, thích mát, vật vã, phiền nóng, mặt đỏ, mạch sắc.

Dương hoàng:

Bệnh hoàng đản thuộc dương - mặt, mắt, da vàng sáng thường kèm các chứng miệng khô, miệng đắng, bụng đầy, ngực tức, đại tiện bí, tiểu tiện đỏ, mạch huyền sắc.

Dương hư:

Khí dương suy kém thường xuất hiện các chứng: sắc mặt trắng bợt, tay chân lạnh, dễ ra mồ hôi, đại tiện lỏng, tiểu tiện trong, môi nhợt, miệng nhạt, chất lưỡi nhợt, lưỡi trắng nhuận, mạch hư nhược.

Dương thịnh:

Nhiệt tà thịnh ví dụ như nói dương thịnh thì sinh bệnh nhiệt (nóng nhiều).

Dưỡng âm:

Phép chữa các chứng âm hư, tức là tăng thêm sự nhu nhuận cho cơ thể; còn gọi là ích âm - tư âm - bổ âm để chữa các chứng khô ráo thiếu âm dịch.

Dưỡng huyết:

Phép chữa các chứng huyết dịch suy thiếu.

Dưỡng thai:

Phép bồi dưỡng trong khi có thai để thai nhi phát dục được bình thường

Đại tiện bí kết:

Ỉa khó, phân táo kết.

Đàm ẩm:

Các chất chuyển hoá không hoàn toàn của nước do chức năng vận hoá của tỳ vị rối loạn. Thứ đặc dục gọi là đờm, thứ trong loãng gọi là ẩm.

Đạo hân:

Mồ hôi trộm, mồ hôi chỉ ra khi ngủ.

Điều khí:

Phép chữa bệnh để điều hoà sự rối loạn của khí để chữa các chứng khí trệ, khí nghịch, làm cho sự lưu hành của khí được thuận lợi, cũng tức là phép giáng khí, hành khí, lý khí.

Điều kinh:

Phép chữa bệnh phụ nữ kinh nguyệt không đều.

Định chí:

Làm cho tâm thần bình tĩnh ổn định

Định phong:

Làm hết hiện tượng run, giật co cứng do phong tà gây nên.

Định suyễn:

Làm hết cơn suyễn.

Định thống, chỉ thống:

Làm hết cơn đau

Đoản khí:

Thở ngắn gấp mà hơi thở không điều hoà

Đới hạ:

Bệnh khí hư của phụ nữ, âm đạo chảy ra chất nhờn dính, kéo dài liên miên không dứt, có nhiều màu sắc và mùi hôi tanh thối khác nhau.

Giải biểu:

Phép làm cho ra mồ hôi để giải trừ tà khí ở bì mao

Giải độc:

Cách chữa hết ngộ độc

Giải nhiệt:

Phép giải trừ tà khí để hạ sốt.

Giải thử:

Phép giải thử tà, chữa cảm nắng.

Giải uất:

Phép làm cho hết khí uất, chữa các chứng bệnh do tình chí uất.

Giáng hoả:

Đưa hoả xuống, khi âm hư hoả bốc lên sinh ra các chứng chảy máu mũi, chảy máu răng, mặt đỏ nhức đầu... phép chữa là phải tư âm giáng hoả.

Giáng khí:

Đưa khí xuống, khí bốc ngược lên sinh ra các chứng thở dốc, ho suyễn... phép chữa là phải giáng khí.

Hạ hãm:

Bị hãm xuống dưới, không lên đúng vị trí được ví dụ như: sa dạ dày, sa tử cung, lòi dom.

Hạ khí:

Phép đưa khí xuống không cho khí bốc ngược lên.

Hàn chứng:

Những triệu chứng do hàn tà hoặc khí dương suy nhược gây ra. Ví dụ: thể ôn giảm sút, mặt sắc trắng nhợt, tinh thần rã rời, nằm co thích ấm sợ lạnh, đau nhức, được nóng thì dễ chịu...

Hàn nhiệt:

Hai thuộc tính của chứng và bệnh, ví dụ: Rét run, nằm co là chứng hàn, thích mát là chứng nhiệt; lạnh làm cho ngưng kết co lại là bệnh hàn, nóng làm dân nở chứng bốc mạnh là bệnh nhiệt.

Hàn quyết:

Hiện tượng từ ngón chân đến đầu gối buốt lạnh, do khí dương suy ở dưới, khí âm đi ngược lên.

Hàn tà:

Khí lạnh ngoài trời trái thường trở thành nguyên nhân gây bệnh

Hàn thấp:

Bệnh hàn và thấp kết hợp với nhau

Hành khí:

Làm cho khí được lưu thông.

Hành tý:

Chứng đau nhức chạy chỗ này sang chỗ khác không ở một chỗ nhất định (cũng gọi là phong tý).

Háo suyễn:

Háo là hen, suyễn là khó thở. Hai chứng này thường xuất hiện với nhau cho nên có tên gọi chung là bệnh hen suyễn (đờm kéo khò khè trong cổ (hen) hơi thở không điều hoà, thở khó đưa lên nhiều, đưa xuống ít (suyễn)).

Hoà trung:

Điều hoà sự rối loạn ở trung tiêu, tỳ vị cũng gọi là hoà vị.

Hoá đàm:

Làm cho hết đờm.

Hoá thấp:

Làm cho hết thấp tà, bằng cách cho ra theo đường mồ hôi đường tiểu tiện.

Hoá ứ:

Làm cho huyết ứ đọng được chuyển hoá hết, ví dụ như nói hoá ứ hành huyết là cách làm cho tan hết huyết ứ đọng để cho huyết mạch được lưu thông.

Hoả vượng:

Là hoả thịnh

Hoả uất:

Hoả không lưu thông điều hoà. Hoả uất gây nên những hiện tượng bệnh lý thuộc nhiệt.

Hoàng đản:

Bệnh gồm 3 chứng chính là da vàng, mắt vàng, nước tiểu vàng

Hoàng hãn:

Mồ hôi ra ướt áo, làm áo có màu vàng.

Hoạt huyết:

Làm cho huyết hết ứ trệ, lại lưu thông tốt.

Hoạt tinh:

Tinh dịch tự chảy ra mà không biết, do cửa tinh không tự đóng kín được.

Hoạt tiết:

Ỉa lỏng không cầm được.

Hoạt trường:

Làm cho đường ruột được trơn nhuận.

Hoắc loạn:

Bệnh thổ tả: Đột nhiên phát đau bụng miệng nôn chôn tháo (trên thổ dưới tả = thương thổ hạ tả).

Hồi dương:

Phép làm cho dương khí hồi phục để chữa các trường hợp vong dương có các triệu chứng như: vã mồ hôi, mồ hôi lạnh, người lạnh, tay chân lạnh, thích uống nóng, thở nhỏ yếu, mạch vi tế.

Hôn mê:

Mê man không biết gì.

Hồng ly:

Kiết ly ra máu

Huyết chứng:

Những chứng bệnh về huyết như: ho ra máu, nôn ra máu, đái ra máu, ỉa ra máu, chảy máu dưới da...

Huyết hư:

Huyết thiếu lượng hoặc thiếu thành phần mà sinh các loại bệnh chứng như tâm huyết hư biểu hiện ra các chứng: sắc mặt xanh nhợt, tim hồi hộp, hay quên, hay chiêm bao, nóng ngực. Can huyết hư biểu hiện ra các chứng sắc mặt vàng ải, thị lực giảm sút, nóng vật vã, khó ngủ.

Huyết nhiệt:

Nhiệt tà ở trong máu

Huyết phạm:

Phần huyết để phân biệt với phần khí như nói huyết phạm hàn là hàn ở phần huyết, huyết phạm nhiệt là nhiệt ở phần huyết.

Huyết táo:

Huyết khô ráo vì có nhiệt đốt ở trong.

Huyết trệ:

Huyết ngưng trệ không lưu thông

Huyết uất:

Chứng uất do huyết ngưng trệ, có triệu chứng như kim châm ở vùng ngực, tay chân yếu sức, ỉa ra máu, đái nhỏ giọt, ăn bình thường.

Huyết ứ:

Huyết không lưu thông được ứ đọng lại

Huyết vện:

Huyết dồn lên đầu sinh choáng váng hôn mê, tay chân lạnh.

Hư chứng:

Những triệu chứng của chính khí không đủ sức chống đỡ bệnh của cơ thể suy yếu, cơ năng sinh lý giảm sút biểu hiện ra sắc mặt trắng nhợt, tinh thần ủ rũ, người mệt rã rời, yếu sức, tim hồi hộp, thở ngắn, ra mồ hôi mạch nhỏ yếu.

Hư hàn:

Chứng hàn do dương hư.

Hư hoả:

Chứng hoả nhiệt do chân âm suy hao

Hư lao:

Bệnh do ngũ tạng hư suy hao tổn, khí huyết không đủ, tinh thần bải hoải mà sinh ra.

Hư nhược:

Hư yếu, suy nhược

Hư phiền:

Bồn chồn trong lồng ngực do hư

Hư thực:

Chính khí yếu là hư, tà khí mạnh là thực. Sách xưa có câu: "Tà khí thịnh là thực, chính khí mất là hư".

Hưu tức ly:

Ly mạn tính (khi phát khi lành, lành rồi lại phát).

Kiện tỳ:

Tăng cường công năng của tỳ

Kiện vận:

Tăng cường sự vận hoá của tỳ

Kinh giản:

Bệnh động kinh

Kinh phong:

Bệnh kinh giật thường thấy ở trẻ em có các triệu chứng: tay co duỗi luôn, vai chuyển động, tay chân run rẩy, bàn tay nắm chặt hoặc 10 ngón tay cứ duỗi ra quắp lại, uốn ván, cánh tay như lên gân, mắt trợn ngược, mắt nhìn xiên trông mắt lơ đãng. Bệnh này có chia làm hai dạng là cấp kinh và mạn kinh.

Kinh quyết:

Tinh thần bị kích thích cao độ, làm cho khí huyết rối loạn rồi bỗng nhiên ngã ra hôn mê.

Khai bì:

Làm cho khai thông để chữa các chứng đầy tức khó chịu ở ngực, sườn, bụng.

Khai khiếu:

Làm cho khiếu mở ra để chữa hôn mê.

Khai uất:

Làm cho khí được sơ tiết thông đạt để chữa những trường hợp bệnh vì tình chí uất ức.

Khái huyết:

Hô ra máu

Khẩu nhân oa tà:

Miệng méo mắt xéch không nhắm kín được.

Khí hư:

Khí kém có các triệu chứng như: thở ngắn hơi, tiếng nói nhỏ yếu, ngại nói, tay chân rã rời, cử động mệt mỏi.

Khí nghịch:

Khí đưa ngược lên. Phế khí, vị khí đưa xuống là thuận đưa lên là nghịch; phế khí nghịch thì sinh ho, suyễn, vị khí nghịch thì sinh nôn mửa, ợ, nấc.

Khí quyết:

Khí nghịch lên làm cho âm dương mất điều hoà, nhẹ thì tay chân lạnh buốt, nặng thì mê man không biết gì.

Khí trệ:

Khí bị ngưng trệ không lưu thông được

Khí uất:

Khí không lưu thông rồi uất lại

Khu phong:

Trừ hết phong tà

Khu tà:

Trừ hết tà khí

Khử hủ:

Trừ bỏ tổ chức chết

Khử ứ sinh tân:

Trừ huyết ứ, sinh huyết mới, huyết dịch vì bị ứ tắc ngưng trệ mà thành ra huyết ứ. Có trừ huyết ứ đi thì huyết mạch mới được lưu thông.

Lâm chứng:

Bệnh đái không thông, đái phải rặn nhiều và đau buốt. Có năm loại lâm khác nhau (ngũ lâm) là: Thạch lâm, khí lâm, cao lâm, lao lâm, huyết lâm.

Liễm hân:

Làm cho mồ hôi không chảy ra nữa

Liễm phế chỉ khái:

Thu liễm phế khí làm cho hết ho

Lý chứng:

Triệu chứng của bệnh ngoại cảm tà khí đã vào đến các kinh âm và tạng phủ, không ở các kinh dương nữa. Vị trí bệnh đã ở sâu bên trong.

Lý hàn:

Hàn ở phần lý, tức là ở từ các kinh âm trở vào trong, thường có các triệu chứng như: chân tay lạnh, đau bụng, ỉa chảy, không khát nước, nằm co, thích nóng ấm.

Lý huyết:

Điều chỉnh làm cho phần huyết trở lại bình thường

Lý nhiệt:

Nhiệt ở phần lý thường có các triệu chứng như: sốt cao khát nước, nóng nảy, vật vã, tiểu tiện ít, đỏ, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng thích mát, mạch sắc có lực.

Lý thực:

Có thực tà ở phần lý, có các triệu chứng như: bụng đầy, cứng, đau, đại tiện bí kết, rêu lưỡi vàng dày, sốt cao, mạch sắc thực

Lý tỳ:

Điều chỉnh công năng vận hoá của tỳ

Loa lịch:

Bệnh tràng nhạc, lao hạch.

Lục dâm:

Sáu thứ tà khí gây bệnh: Phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả = gió, lạnh, nắng, độ ẩm, độ khô, nhiệt.

Lục khí:

- Sáu thứ: tinh - khí - huyết - mạch - tân - dịch của cơ thể
- Sáu thứ khí lưu hành biến hoá trong trời đất: Phong - hàn - thử - thấp - táo - hoả

Lục kinh:

6 đường kinh: Thái dương, Thiếu dương, Dương minh
Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm

Lục phủ:

6 phủ trong nội tạng có công năng chính trong việc thu nạp, bài tiết, vận chuyển, tiêu hoá thức ăn uống gồm: Đởm - Vị - Đại trường - Tiểu trường - Bàng quang - Tam tiêu.

Lục tạng:

Năm tạng: Tâm - Can - Tỳ - Phế - Thận và Tâm bào lạc

Lương huyết:

Làm cho mát huyết để chữa chứng huyết nhiệt

Ma chẩn:

Bệnh sỏi

Ma mộc:

Tê đại

Ma tý:

Tê liệt

Mã đao:

Nhọt ở nách đỏ rần mà không làm mủ, cũng là loại bệnh tràng nhạc

Mạch cấp:

Thuộc loại mạch huyền, mạch khẩn

Mạch huyền:

Mạch sờ vào dài mà căng thẳng như ấn trên dây đàn căng. Chủ về bệnh của can đởm, bệnh tăng huyết áp, bệnh sốt rét, bệnh vì uất giận.

Mạch khẩn:

Mạch đập nhanh, có vẻ khẩn cấp có lực như xoắn dây, đập dội búng mạnh trên ngón tay.

Mạch khẩn chủ về hàn, về đau ứ động thức ăn.

Mạch đại:

Mạch đến vừa to vừa đầy dưới ngón tay, to gấp đôi lúc bình thường (đại là to) mạch đại phần nhiều là chứng khí thực huyết hư.

Mạch đoản:

Mạch đi không hết địa vị của bản bộ; chủ về chứng đoản khí, chứng ứ trệ, chứng uất mà không được thư thái.

Mạch hoãn:

Là mạch mà người chẩn mạch thở ra hít vào một lần mà mạch của người bệnh chỉ lên xuống từ từ, tương đương 65 - 75 lần 1 phút. Nếu là bệnh ngoại cảm thì ở thể thấp tà xâm nhập. Nếu mạch đi chậm mà vô lực (trì hoãn) phần nhiều là chứng hư hàn (âm khí hữu dư).

Mạch hoạt:

Mạch đi lại lưu lợi như hạt ngọc lăn trên mâm là triệu chứng khí huyết đều thịnh.

Mạch hồng:

Mạch như nước chảy cuộn cuộn, ấn tay xuống hay nâng tay lên đều thấy nhưng đến mạch đi yếu chủ bệnh dương cực thịnh, hoả vượng (thuộc nhóm mạch phù).

Mạch hư:

Mạch đi trì đại mà mềm không có lực. Chủ về bệnh thiếu máu, chân huyết kém. Nếu hư yếu quá sẽ gây bệnh động kinh.

Mạch kết:

Mạch đi trì hoãn mà có lúc ngừng lại. Chủ về chứng tích tụ, đầy hơi, đau về khí, chứng hòn khối trong bụng (mạch này thuộc nhóm mạch trì).

Mạch khô:

Mạch rỗng giữa chỉ thấy động ở chung quanh (thuộc nhóm mạch phù) chủ bệnh huyết thoát.

Mạch lao:

Mạch huyền lại trầm mà thực chủ về chứng đầy trướng mà bệnh cấp (thể thực hàn phúc thống).

Mạch nhu:

Ấn tay nhẹ thì thấy, ấn tay mạnh thì tán đi (thuộc nhóm mạch phù) chủ bệnh thể hư nhiễm thấp tà.

Mạch nhược:

Mạch trầm mà vi nâng tay lên thì không thấy (thuộc nhóm mạch trầm trì) chủ bệnh thuộc hư.

Mạch phù:

Ấn tay xuống thì mạch chạy yếu, nâng tay lên thì mạch chạy nhanh rõ.

Mạch phục:

Ấn tay đến xương mới thấy, sâu hơn mạch trầm. Chủ bệnh tà khí bế, đau cấp dữ dội.

Mạch sáp:

Mạch qua lại rít sáp, khó khăn, không lưu lợi, thể như dùng dao cạo nhẹ lên ống tre. Chủ bệnh huyết thiếu khí trệ.

Mạch tế:

Sờ tuy thấy có mạch nhanh nhỏ như sợi tơ chủ bệnh chân khí yếu kém.

Mạch thực:

Cuốn cuộn như mạch trường, mạch đầy chắc, đặt nhẹ tay, ấn nặng tay mạch đập đều có lực chủ về chứng thực.

Mạch tiểu:

Mạch nhỏ yếu không cứ ấn nhẹ hay nặng tay (dù thuộc mạch phù hay mạch trầm cũng đều có dạng nhỏ yếu). Thấy mạch tiểu ở bộ thốn là dương hư, ở bộ xích là âm hư. ở cả 3 bộ (thốn, quan, xích) là khí huyết đều hư.

Mạch trầm:

Ấn nhẹ tay không thấy gì. Ấn nặng mới thấy, chủ bệnh ở lý.

Mạch trì:

Là một lần thở ra một lần hít vào của người chẩn mạch mà mạch của người bệnh có 3 lần bỗng lên và dẹp xuống, tương đương với 60 - 70 lần một phút.

Mạch trường:

Người chẩn mạch đè xuống cả 3 bộ mạch vẫn chạy trơn tru ra ngoài bản vị, mạch trường có lực dài dằng dặc vượt ra ngoài bộ vị chủ về bệnh dương độc, tam tiêu nhiệt.

Mạch vi:

Lờ mờ, tựa như có như không

Mạch xúc:

Tối mau như hình vội vàng, vấp vấp. Chủ bệnh dương bị che lấp, khí trệ, thực nhiệt, khí, huyết, đàm bị đình trệ.

Mạn kinh phong:

Một thứ bệnh kinh giật trẻ em có triệu chứng bệnh phát chậm, mặt trắng bợt, tinh thần mệt, muốn ngủ, thở nhỏ yếu, bụng lõm sâu vào, co giật uốn ván.

Mạn tý phong:

Một loại bệnh nặng của trẻ em, vì bị bệnh mạn kinh phong lâu ngày hoặc vì bị thổ tả lâu ngày rồi xuất hiện các triệu chứng: mặt xanh bợt, ra mồ hôi trán, lưỡi rụt vào, đầu gục xuống, mắt nhắm, khi ngủ thì lắc đầu lê lưỡi, cắn khẩu, nghiến răng, chân tay buông xuôi, chân tay lạnh, mạch trầm trì.

Minh mục:

Làm cho sáng mắt

Nội chứng:

Tổn thương màng trong mắt; dịch trong mắt, nhân mắt bị đục, viêm thị thần kinh ...

Nội hàn:

Lạnh ở trong có khi vì hàn tà ở ngoài xâm nhập vào phần trong, có khi vì dương khí hư nhược, công năng của tạng phủ bị suy giảm không vận hoá được thủy dịch, nước ngưng đọng lại thường có các triệu chứng như: mạch trầm trì, nôn ỉa ra chất lỏng trong loãng mà lạnh, đau bụng, tay chân lạnh mồ hôi lạnh.

Nội phong:

Phong khí ở trong động lên (không phải là phong tà ở ngoài xâm vào) do hỏa nhiệt đốt mạnh, âm suy huyết kém, khí huyết rối loạn gây ra các triệu chứng: Xây xẩm, choáng váng, hôn mê, ngã ra co quắp, run giật tê dại, méo miệng mắt xéch.

Nội thương:

Có sự tổn thương trong thân thể mà gây ra bệnh.

Nuy quyết:

Chứng bệnh tay chân yếu liệt không có lực, và giá lạnh.

Nuy tý:

Chân liệt mềm không đi được

Nga chưởng phong:

Chứng lở lòng bàn tay lúc đầu nổi những bóng nước, ngứa gãi về sau sùi vẩy, lâu ngày thì da dày ra sần sùi, đến mùa đông thì nứt nẻ, đau nhức.

Nghịch quyết:

Lạnh buốt từ đầu chi đến khuỷu tay, đầu gối.

Ngoại cảm:

Bệnh do tà khí ở ngoài xâm phạm vào cơ thể.

Ngoại chứng:

Các tổn thương ở màng ngoài của mắt (màng tiếp hợp, mi mắt, móng mắt...).

Ngoại tà:

Tà khí ở bên ngoài xâm nhập vào cơ thể gây nên bệnh.

Ngũ cam:

Năm loại hình của bệnh cam trẻ em là: Tâm cam, Can cam, Tỳ cam, Phế cam, Thận cam.

Ngũ đờm:

Năm thứ đờm: Thấp đờm, Táo đờm, Phong đờm, Nhiệt đờm, Hàn đờm.

Ngũ lao:

1. Bệnh lao tổn của 5 tạng: Tâm lao, Can lao, Thận lao, Phế lao, Tỳ lao.
2. Trông lâu hại huyết, nằm lâu hại khí, ngồi lâu hại thịt, đứng lâu hại xương, đi lâu hại gân.

Ngũ phong:

Năm chứng phong do nội tạng sinh ra: Tâm phong, Can phong, Phế phong, Tỳ phong, Thận phong.

Nục huyết:

1. Bệnh chảy máu mũi
2. Chảy máu ở các khiếu như nhân nục (chảy máu ở mắt), nhĩ nục (chảy máu ở tai) v.v...

Nuy chứng:

Chứng bệnh gân thịt mềm yếu, chân hoặc tay bại liệt không cử động được.

Phục thử chứng:

Chứng thử tà ẩn nấp ở trong, mùa hạ bị cảm thử không phát bệnh ngay, sang mùa thu hay mùa đông mới phát bệnh.

Phục nhiệt:

Nhiệt tà ẩn nấp ở trong, chưa phát ra bệnh đến khi phát ra bệnh thường xuất hiện các triệu chứng như: Họng khô, miệng thối, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô, bụng trướng đờ vào đau, đại tiện bí, tiểu tiện vàng đỏ.

Phục tà:

Tà khí ẩn nấp ở trong chưa phát ra bệnh, khi gặp một nguyên nhân nào đó bệnh mới phát ra.

Tân dịch:

Là chất nước của cơ thể, chất trong là tân, chất đục là dịch.

Thai bệnh:

Đứa bé bị bệnh từ khi đang trong bụng mẹ.

Thai dản (thai hoàng):

Chứng trẻ mới sinh mặt mắt toàn thân đều vàng, nước tiểu vàng, mình nóng, đại tiện không thông, không muốn bú, khóc luôn do khi có thai mẹ bị thấp nhiệt.

Thai độc:

Nhiệt độc từ cha mẹ di truyền cho con trong khi đang còn là bào thai.

Thai động (động thai):

Thai nhi luôn quấy động, bụng đau có cảm giác như muốn sa xuống, nặng hơn thì có thể chảy máu âm đạo.

Thai nhiệt:

Trẻ mới sinh có các triệu chứng sốt cao da vàng như màu nước chè loãng, mắt đỏ, tiểu tiện vàng, phân đặc hay khóc do bị nhiệt khí ở trong thai.

Thận âm hư:

Do mất máu, mất tân dịch tinh bị hao tổn gây ra (hay gặp ở những bệnh do sốt cao, kéo dài, người mắc bệnh lâu ngày hoặc uống thuốc nóng lâu ngày) triệu chứng có nhiều biểu hiện của hư nhiệt (âm hư sinh nội nhiệt), đêm thường có sốt, tiểu đêm...

Thận dương hư:

Do bẩm tố tiên thiên không đủ lao tổn quá độ, mắc bệnh lâu ngày, lão suy gây ra. Các triệu chứng thuộc hư hàn: không cố sáp được tinh, nước tiểu, phân; không nạp khí, không khí hoá bài tiết nước tiểu gây nên phù, chân lạnh, lòng bàn tay chân lạnh...

Thận cam:

Một loại bệnh cam của trẻ em có đặc trưng là tay chân gầy róc, mặt đen sạm, lợi răng lở loét chảy máu, thỉnh thoảng phát sốt rét, nôn mửa biếng ăn, đại tiện lỏng có khi lòi dom, hậu môn lở loét.

Thanh hoả, tả hoả:

Tả hoả nhiệt dùng những vị thuốc có vị đắng tính hàn để chữa những bệnh thuộc thực nhiệt.

Thanh lợi:

Vừa làm cho mát vừa làm cho đi đại tiện

Thanh nhiệt:

Hạ nhiệt, làm cho nhiệt độ trở lại bình thường.

Thanh táo:

Vừa làm cho mát, vừa làm cho nhuận, dùng thuốc có tính mát nhuận để chữa các loại bệnh có tính khô táo và nóng.

Thăng đề:

Làm nâng lên, phép chữa các loại bệnh bị sa xuống như sa tử cung, lòi dom.

Tiện huyết:

Ỉa máu

Tiêu độc:

Trừ độc

Tiêu khát:

Bệnh uống nhiều, đái nhiều, ăn nhiều mà người gầy róc. Có 3 thể bệnh gọi là thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu.

Thượng tiêu:

Có triệu chứng chính là: Khát uống nước nhiều, miệng khô ráo, tiểu tiện nhiều, lưỡi đỏ rêu vàng là chứng thiên về nhiệt, do vị hỏa hoặc tâm hỏa chưng đốt vào phế làm cho phế dịch bị hao tổn mà sinh ra. Nếu uống nước vào 1 đi tiểu ra 2, người gầy nhanh, mệt mỏi, yếu sức, thở ngắn mạch trầm trì là chứng thiên về hàn, do khí với tân đều suy hao mà sinh ra.

Trung tiêu:

Có triệu chứng chính là: Ăn nhiều, chóng đói người gầy róc, có khi đại tiện bí kết, tiểu tiện vàng đỏ và đi đái luôn, rêu lưỡi vàng khô chứng này là do vị hỏa đốt mạnh tinh huyết bị tổn thương mà sinh ra.

Hạ tiêu:

Có triệu chứng chính là đi tiểu luôn, nước tiểu như dầu như mỡ thường kèm các triệu chứng người nóng nẩy vật vã, miệng khô khát nước nhiều, lưỡi đỏ mạch trầm tế, sắc, nguyên nhân là do thận âm suy hao không tàng giữ được chất tinh vi dinh dưỡng mà sinh ra. Chứng này nếu tiểu tiện đi nhiều, sắc mặt đen sạm, liệt dương, mạch trầm tế nhược là khó chữa.

Tiêu nung:

Làm tiêu hết mủ ở mụn nhọt

Tiêu thủy:

Làm tiêu hết nước ứ đọng

Tiêu thũng:

Rút phù

Tiêu thực:

Tiêu hoá thức ăn

Tiêu ứ:

Làm hết huyết ứ đọng

Tiểu tiện bế:

Bí tiểu tiện

Tiểu tiện lâm lịch:

Khó đái, đái ra từng giọt, đái không hết được, phải đái nhiều lần.

Tinh khí:

Nói chung các thứ vật chất cần thiết để duy trì sự hoạt động sống của cơ thể, gồm 3 thành phần hợp lại: khí trời (hơi thở), khí đất (thức ăn uống), khí người (khí bẩm sinh) do hoạt động của nội tạng mà biến hoá thành.

Tỳ cam:

Một loại bệnh cam của trẻ em do ăn bú không điều độ, tỳ vị bị tổn thương xuất hiện các triệu chứng: da mặt vàng ả bụng to nổi gân xanh, nôn mửa, kém ăn, thích ăn bùn đất, đại tiện lỏng, mùi chua thối, môi đỏ, tóc khô, chân tay yếu sức.

Tỳ cam:

Chứng cam mũi trẻ em, vành mũi đỏ, ngứa lở loét, đau kéo dài.

Tỳ uyên:

Mũi chảy ra nước tanh thối kéo dài

Tước mục:

Mắt quáng gà

Thoái ế - bại ế:

Làm tiêu tan hết màng, mống, tia máu che trông mắt, chấp lẹo...

Thoát chứng:

Bệnh nguy kịch âm dương khí huyết đã hao tổn nhiều, sinh mệnh sắp tắt thường xuất hiện các triệu chứng như: mồ hôi ra đọng lại thành hạt, chân tay quyết lạnh, miệng há, mắt nhắm, đi tiểu không biết, tay buông xuôi ra mạch nhỏ yếu như muốn mất mạch.

Thoát dương:

Bệnh nguy kịch âm hàn thịnh ở trong, dương bị hao tổn nhiều và thoát ra ngoài.

Thoát giang:

Bệnh lòi dom

Thoát thư:

Chứng bệnh ở đầu ngón tay hoặc ngón chân nổi lên mụn bằng hạt thóc, da tím đen dần như màu quả bồ quân hay quả táo chín rồi vỡ loét dần ra và cứ loét

dần lên hoặc loét sang ngón bên cạnh, xương thịt bị huỷ hoại, nước mủ chảy ra, mùi thối khó chịu, có khi đau nhiều, có khi bớt đau, kéo dài rất khó lành (có thể là bệnh tắc động mạch của Tây y).

Thông khí:

Làm cho khí được thông lợi hết ngưng trệ

Thông kinh:

Làm cho kinh nguyệt được lưu hành thông lợi

Thông lâm:

Làm cho hết các trường hợp đái dầm, đái buốt.

Thông mạch:

Làm cho mạch đập được điều hoà không có sự vướng mắc

Thông ứ:

Làm thông chỗ ứ kết: huyết ứ, khối kết

Thông kinh:

Phụ nữ hành kinh đau bụng

Thổ huyết:

Nôn ra máu

Thu liễm:

Thu vào, giữ lại không cho vờn lên toả ra.

Thu sáp:

Thu liễm lại, làm săn lại để chữa các chứng bệnh hoạt thoát.

Thủ thũng:

Bệnh phù thũng

Thư cân:

Làm cho gân dãn ra.

Thử bệnh:

Bệnh cảm nắng, say nắng

Thử nhiệt:

Phát sốt vì cảm nắng

Thử ôn:

Bệnh nhiệt phát ở mùa hạ vì cảm nắng có đặc trưng là: Phát sốt, ra mồ hôi nhiều, người mệt, lưng hơi lạnh, mạch tay trái nhỏ hơn mạch tay phải, đầu đau, choáng váng, răng khô, khát nước, sợ nóng đại tiện bí hoặc ỉa lỏng mà phải rặn.

Thử phong:

Bệnh thử ôn vì nhiệt thịnh quá mà xuất hiện hôn mê co giật, sốt cao mặt đỏ, khát nước, tiểu tiện ngắn đỏ, uồn ván hàm răng cắn chặt.

Thực nhiệt:

Bệnh nhiệt do nhiệt tà ở ngoài xâm nhập có các triệu chứng như sốt cao, khát nước, đại tiện táo bón, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sắc có lực.

Thực tích:

Thức ăn không tiêu hoá, đình trệ lại ở đường tiêu hoá có các triệu chứng: Ngực bụng đầy tức, chán ăn, ợ hăng nuốt chưa, rêu lưỡi dày nhờn (cũng gọi là bệnh thương thực hay súc thực).

Trấn kinh:

Chặn không cho cơn co giật phát ra

Trấn tâm:

Trấn tĩnh tinh thần

Trọng trấn:

Thuốc có chất nặng dùng để trấn tĩnh tinh thần hết hoảng loạn, khỏi co giật.

Trợ dương:

Phù trợ khí dương

Trục ứ:

Đẩy ứ huyết ra ngoài

Trục tà:

Đẩy tà khí ra ngoài

Trùng tích:

Tích giun trong bụng có triệu chứng bụng thường đau quặn, nôn ra nước trong, nước đắng.

Trúng ác:

Đột nhiên khóc thét lên, khóc dữ dội người quần quai dầy dụa không bú hoặc đột tử trong khi ngủ hoặc sau khi bị bệnh.

Trúng hàn:

Hàn tà, xâm nhập một cách nhanh mạnh sâu vào cơ thể xuất hiện các triệu chứng tay chân quyết lạnh, mạch trầm trì hoặc đau bụng dữ dội ra mồ hôi lạnh.

Trúng nhiệt:

Là trúng thủ

Trúng phong:

1. Bệnh ở kinh Thái dương xuất hiện các triệu chứng phát sốt, ra mồ hôi, sợ gió, mạch hoãn gọi là "Thái dương trúng phong".

2. Trúng gió, ngộ gió; phong tà xâm nhập vào cơ thể một cách vừa nhanh, vừa mạnh như mũi tên bắn vào nên gọi là trúng phong.

Trúng phong có mức độ nặng nhẹ khác nhau: Trúng tạng, trúng phủ là bệnh nguy nặng. Trúng kinh, trúng lạc là bệnh tương đối nhẹ.

- Trúng lạc là tà khí vào lạc mạch có các triệu chứng: Miệng mất méo xéch, da thịt tê dại, có khi đau đầu, choáng đầu.

- Trúng kinh là tà khí vào kinh mạch, người bệnh hôn mê ngã ra thường có các triệu chứng: Liệt nửa người, chân tay tê dại, miệng nhiều đờm dãi, nói không lưu lợi, mạch huyền hoạt.

- Trúng phủ là tà khí xâm nhập vào phủ người bệnh hôn mê ngã ra, sau khi tỉnh thì liệt nửa người, miệng mất méo xéch, khó nói hoặc không nói được, đờm dãi đầy tắc, đại tiểu tiện bí, hoặc són đái, són phân.

- Trúng tạng là tà khí xâm nhập vào tạng, người bệnh bỗng nhiên ngã ra hôn mê, bất tỉnh, hàm răng nghiến chặt, bàn tay nắm chặt, thở to, có tiếng đờm kéo, tròng mắt không chuyển động, tay chân giá lạnh, nặng hơn thì mắt nhắm tịt (can tuyệt) tay xòe ra, miệng há hốc (tỳ tuyệt), són đái không biết (thận tuyệt), tiếng như ngáy (phế tuyệt).

Trúng thử:

Bị trúng nắng ở mùa hạ xuất hiện các triệu chứng: Bỗng nhiên xây xẩm ngã ra, người nóng, vật vã, nôn mửa, mồ hôi ra nhiều thở to, mặt nhợt, mạch tế xác; nặng hơn thì mê man bất tỉnh, tay chân co giật, hàm răng nghiến chặt.

Trưng hà:

Bệnh trong bụng có khối tích, hoặc trướng, hoặc đau. Có 2 loại khác nhau:

- Thứ có khối, có hình cố định không di chuyển, đau ở một chỗ thì gọi là trưng, trưng là bệnh thuộc tạng, thuộc về phần huyết.

- Thứ không có hình khối cố định khi tụ, khi tán; đau không có chỗ nhất định gọi là hà, hà là bệnh thuộc phủ, thuộc về phần khí.

Uất hoả:

Hỏa nhiệt do khí dương bị uất sinh ra.

Uất khí:

Khí bị uất lại

Uất nhiệt:

Nhiệt bị uất lại

Ung độc:

Nhot độc

Ung thũng:

Nhot sưng

Ung thư:

Nói chung về mụn nhot nhưng có khác nhau.

- Thứ nhot đỏ, sưng nóng đau, nổi cao lên có giới hạn rõ ràng, dễ sinh mủ, khi vỡ mủ rồi để hàn miệng thì gọi là ung .

- Thứ nhot chìm sâu ở trong, màu da không thay đổi, không nóng, đau âm ỉ, khi chưa thành mủ thì khó tiêu, đã thành mủ rồi thì khó vỡ, mủ ra trong lỗ và khó hàn miệng thì gọi là thư .

Vệ khí:

Thứ khí được hoá sinh từ các chất tinh vi trong đồ ăn uống, có tính nhanh mạnh trơn lợi, vận hành ở phía ngoài mạch vào khắp các tạng phủ, ra khắp phần ngoài cơ biểu có tác dụng ôn dưỡng tạng phủ, ôn nhuận da thịt, giữ sự đóng mở của lỗ mồ hôi, bảo vệ phần ngoài cơ thể, chống đỡ ngoại tà.

Vệ phân:

Phần ngoài nhất của bệnh ngoại cảm tà khí ôn nhiệt.

Trong ôn bệnh học chia nhiệt thành 4 mức: Nông, sâu, nặng, nhẹ khác nhau là: Vệ - khí - vinh - huyết. Tà khí ban đầu vào phần vệ, rồi mới vào phần khí, rồi đến phần vinh, phần huyết.

Tà khí ở phần vệ là bệnh còn nhẹ vào đến phần khí, vinh, huyết là bệnh càng nặng dần.

Vị nhiệt:

Vị có nhiệt thường xuất hiện các chứng như: Thích ăn uống mát, miệng lở, hơi miệng thối, chân răng sưng đau, sốt ruột, tiểu tiện ít, đại tiện táo.

Vong âm:

Âm dịch bị vong thoát, thường có các chứng như: Phát sốt, nóng nảy, vật vã, khát nước, thích uống lạnh, thở to, chân tay ấm, mạch hồng thực, đặc biệt là mồ hôi ra nhiều, mồ hôi nóng và mặn.

Vong dương:

Khí dương bị vong thoát thường có các chứng như: Mồ hôi lạnh ra đầm đìa đọng lại thành từng hạt, sợ lạnh, chân tay lạnh, thở nhỏ yếu, mặt trắng bột, môi nhợt hoặc tím tái, mạch nhỏ yếu, hoặc phù sắc mà ấn vào thì mất, không khát nước, hoặc thích nước nóng.

Xích bạch đới:

Khí hư có nhiễm trùng, âm đạo thường chảy ra khí hư đục dính, màu đỏ trắng xen lẫn.

Xích bạch ly:

Kiệt ly phân ra màu trắng đỏ xen lẫn nhau

Xích bạch trọc:

Từ niệu quản chảy ra thứ dịch đục như sữa, màu trắng đỏ xen lẫn mùi thối.

Xuân ôn:

Một loại bệnh nhiệt phát ở mùa xuân. Thường là mùa đông bị cảm lạnh, tà khí ẩn nấp ở trong uất lại hoá nhiệt (phục nhiệt) nhân gặp thời kỳ phát tiết ra của khí dương mùa xuân hoặc vì bị tà khí phong hàn kích động mà phục nhiệt ở trong phát ra thành bệnh, lúc đầu có các triệu chứng như: Mặt đỏ, nhức đầu, đau ở góc trán ở khắp cơ thể, sợ lạnh, không có mồ hôi, phiền nóng, khát nước. Đến giai đoạn nặng thì có thể xuất hiện các triệu chứng bụng đầy cứng đau, đại tiện bế, vật vã, khô khát, nói mê hoặc xuất huyết, động phong co giật...

BẢNG TRA CỨU

Tên các vị thuốc, cây thuốc sử dụng trong các bài thuốc
(xếp theo vần A, B, C...)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
A		
Actisô		Cynara scolymus L. Họ Cúc (Asteraceae)
A giao	Mình giao, Cống giao, keo da Lửa, hoặc da Trâu	Colla Asini
Anh túc xác	Củ túc xác (vỏ quả thuốc phiện đã lấy hết nhựa)	Pericarpium Papaveris (Papaver somniaferum L.) Họ Thuốc phiện (Papaveraceae)
B		
Ba đậu	Bã đậu, Mẩn đế, Giang tử, Cây đết, Phồn, Mắc vát, Ba nhân, Cống khổi, Mẩn tử nhân, Cây đế, Lão dương tử.	Croton tiglium L. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).
Ba chạc	Chè đắng, Bí bái, Chạng ba, Dầu dầu, Mạt, Komlavatio tăng (Lào), Swaiano (Khơme), Chè cỏ, Tam nha khổ.	Evodiaiepta (Spreng) merr (Evodia triphylla Guill, non DC), Họ Cam quýt (Rutaceae).
Ba gác	La phu mộc, Lạc toọc, San to, Tích tiên, Ba gác vòng.	Rauwolfia verticillata (Lour) Baill. Họ Trúc đào (Apocynaceae).
Bá bệnh	Bách bệnh, Mạt nhơn, Tho nan (Lào), Antongsar (Khơme).	Eurycoma longifolia Jack subsp longifolia (Crassula pinnata Lour.). Họ Thanh thất (Simaroubaceae).
Bá tử nhân	Nhân hạt trắc bá, Trắc bá tử	Semen Thujae orientalis. (Thuja orientalis L. Biotaorientalis Endl). Họ Trắc bách (Cupressaceae).
Ba kích	Cây ruột gà, Ba kích thiên, Chẩu phóng xỉ, Thao tây cây, Ba kích nhục, Liên châu ba kích	Morinda officinalis How. Họ Cà phê (Rubiaceae).
Bạc hà	Bạc hà nam, Bạc hà cay, Nhân đơn thảo	Mentha arvensis L; Mentha piperita L. Họ Hoa môi (Lamiaceae)
Bạc thau	Bạc sau, Lú lớn, Thảo bạc, Bạch hạc đắng, Bạch hoa đắng, Mô bạc, Thau bạc	Argyreia acula Lour. Họ Khoai lang (Convolvulaceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Bách bộ	Dây đẹt ác, Dây ba mươi, Củ ba mươi, Củ rận trâu, Dây trói trâu	Stemona tuberosa Lour. Họ Bách bộ (Stemonaceae)
Bách hợp	Tỏi rừng, Sơn pha	Lilium browmi F.E. Brown var.colchesteri Wilson. Họ Hành (Liliaceae)
Bách thảo sương	Oa dề khô, Nhọ nổi, Nhọ chảo (đun bằng cỏ cây khô hay rơm dẹ)	Pulvis Fumi - carbonisatus.
Bạch cập		Bletilla striata (Thumb) Reichb.f. Họ Lan (Orchidaceae).
Bạch chỉ	Hàng bạch chỉ, Thương bạch chỉ, Xuyên bạch chỉ	Angelica dahurica Benth et Hook; Angelica Anomala Lallem. Họ Hoa tán (Apiaceae).
Bạch cương tàm	Bạch cương tằm, Tằm vôi, Cương trùng, Cương tằm, Thiên trùng, Tằm chết gió	Bombyx Botriticatus Họ Tằm (Bombycidae)
Bạch chỉ nam	Nam bạch chỉ, Mát rừng	Millettia pulchra Kurz; Robinia amara Lour. Họ Cánh bướm (Papilionaceae)
Bạch cúc hoa	Cúc hoa trắng, Bông cúc trắng	Chrysanthemum morifolium Ramat Họ Cúc (Asteraceae)
Bạch đàn hương	Đàn hương trắng, Đàn hương	Santalum album L. Họ Đàn hương (Santalaceae)
Bạch đậu khấu	Đậu khấu, Viên đậu khấu	Amomum Cardamomum L. Họ Gừng (Zingiberaceae).
Bạch đồng nữ	Mò hoa trắng, Mò trắng, Bán trắng, Mò mâm xôi	Clerodendron squamatum Vahl. Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae)
Bạch giải (?)		
Bạch giới tử	Hạt cải trắng, Giới tử, Bạch giới	Semen sinapis albae (sinapis alba L; Bassica alba L. Bvissier). Họ Cải - Brassicaceae.
Bạch hạc	Kiến cò, Cây lác, Thuốc lá nhỏ lá, Hạc bảy, Nam uy linh tiên	Rhinacanthus nasutus L. Kurz. Họ Ô rô (Acanthaceae)
Bạch hoa xà	Cây chiến, Cây đuôi công hoa trắng, Pít phi khao (Lào), Cây lá đinh, Bạch tuyết hoa	Plumbago zeylanica L. Họ Đuôi công (Plumbaginaceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Bạch hoa xà thiệt thảo	Lưỡi rắn trắng, Bôi ngòi bò, Cây lưỡi rắn, Xà thiệt thảo	Hedyotis diffusa Willd. Họ Cà phê (Rubiaceae)
Bạch kiên đằng (?)		
Bạch linh	Bạch phục linh, Phục linh, Nấm rễ thông, Phục thần	Poria cocos Wolf. Họ Nấm lổ (Polyporaceae)
Bạch liễm		Ampelopsis japonica (Thumb) Makino. Họ Nho (Vitaceae)
Bạch phấn đằng	Chìa vôi, Đậu xương, Rau chua	Cissus modeccoides Planch. Họ Nho (Vitaceae)
Bạch quả	Ngân hạnh, Ấp cước tử, Công tôn thụ	Ginkgo biloba L. Họ Bạch quả (Ginkgoaceae)
Bạch tiền	Liễu điệp bạch tiền, Bạch tiền lá liễu	Cynanchum Stauntoni (Decne) Handmazz (lá liễu). Họ Thiên lý (Asclepiadaceae)
Bạch tật lê	Tật lê, Gai ma vương, Thích tật lê, Gai sấu, Gai trống, Quỷ kiến sầu, Gai yết hầu	Tribulus terrestris L. Họ Gai chống (Zygophyllaceae)
Bạch thược	Thược dược, Thược	Paeonia lactiflora Pall. Họ Hoàng liên (Ranunculaceae)
Bạch truật	Ư truật, Đông truật, Triết truật, truật, Cống truật	Atractylodes macrocephala koidz. Họ Cúc (Asteraceae)
Bạch truật nam	Thổ tam thất, Tam thất giả, Bấu đất đại, Ngải rét, Drubaba cao, Kuê mang, Ngải rít	Gynura pseudochina DC. (Cacalia bulbosa Lour.) Họ Cúc (Asteraceae)
Bán hạ nam	Củ chóc, Bán hạ ba thù, Chóc, lá Ba chia, Cây chóc chuột	Typhonium trilobatum (L.) Schott Họ Ráy (Araceae)
Bán biên liên		Lobelia chinensis Lour Họ Lô biên (Lobeliaceae)
Bán chi liên	Hoàng cầm râu, Bán liên chi	Scutellaria barbata D. Don (S. rivularis Wall) Họ Hoa môi (Lamiaceae)
Bàng	Cây bàng	Terminalia catappa L. Họ Bàng (Combretaceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Bàng sa	Bằng sa, Bồng sa, Bồn sa, Nguyệt thạch, Hàn the	Borax
Bần	Bần sẻ, Bần rạch, Bần chua	Sonneratia caseolaris (L.) Engl. (S. acida L. F.) Họ Bần (Sonneratiaceae)
Bầu	Cây bầu, Dây bầu	Legenaria siceraria (Molina) standl. Họ Bầu bí (Cucurbitaceae)
Bảy lá một hoa	Thất diệp nhất chi hoa, Tảo hư Độc cước liên, Thiết đăng đài, Chi hoa đầu, Thảo hà xa	Paris polyphylla Sm. Họ Hành (Liliaceae)
Bèo cái	Phù bình, Đại phù bình, Bèo tai tượng, Bèo ván, Đại phiêu	Pistia stratiotes L. Họ Ráy (Araceae).
Bèo lục bình	Lục bình, Bèo tây, Bèo sen, Bèo Nhật Bản	Eichhornia crassipes (Mart) Solms. Họ Bèo lục bình (Pontederiaceae)
Bẹ ộp buồng cau	Đại phúc bì	
Bí đao	Bí xanh, Đông qua, Bí phấn	Benincasa hispida (Thumb) Cogn Họ Bầu bí (Cucurbitaceae)
Bí ngô	Bí đỏ, Nam qua, Phặc đeng, Bí ử, Bí sấp, Bí rợ	Cucurbita pepo L. Họ Bầu bí (Cucurbitaceae)
Biển súc	Cây rau đắng, Cây càng tôm, Cây xương cá	Polygonum aviculare L. Họ Rau răm (Polygonaceae)
Bình lang	Cây cau, Tân lang	Areca catechu L. Họ Cau (Arecaceae) hoặc Họ Dừa (Palmae)
Bình bát	Cây nê	Annona reticulata L. Họ Na (Annonaceae)
Bìm bìm	Bìm bìm biếc, Bìm bìm lam, Khiên ngư, Hắc sủ, Bạch sủ, Khiên ngư tử	Ipomoea hederacea Jacq (Pharbitis hederacea choisy) Họ Khoai lang (Convolvulaceae)
Bìm bìm đại	Dây chia vôi, Bình vôi, Bạch phấn trắng, Hạp quả trắng, Bìm nấp	Operculina turpethum (L.) S. manso (Ipomoea turpethum R.Br) Họ Khoai lang (Convolvulaceae)
Bố chính sâm	Sâm bố chính, Sâm thổ hào, Sâm báo, Ngũ chỉ sơn sâm	Hibiscus sagittifolius Kurz - var. quinquelobus (Abelmoschus sagittifolius (L.) Merr) Họ Bông (Malvaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Bồ bồ	Nhân trần bồ bồ, Nhân trần hoa đầu, Đại đầu trần, Cầu hoa mao xạ hương	Adenosma capitatum Benth ex Hance (Adenosma indianum Lour.) Họ Hoa môi (Scrophulariaceae).
Bồ công anh	Diếp đại, Diếp trời, Diếp hoang, rau Bồ cóc, cây Mũi mác, Rau chuối, Rau Bao	Lactuca indica L. Họ Cúc (Asteraceae)
Bồ cu vè	Sáu vè, Bồ long anh, Đỗ đọt	Breynia fruticosa (L.) Hook.f. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
Bồ đề	Cánh kiến trắng, An túc hương	Styrax tonkinensis Pierre. Họ Bồ đề (Styraceae)
Bồ hoàng	Cỏ nển, Bồ thảo, Hương bồ thảo, Bồn bồn	Typha angustata Bory et Chaub Họ Cỏ nển (Typhaceae)
Bồ hòn	Bòn hòn, Lai patt, Vô hoạn thụ	Sapindus mukorossii Gaertn. Họ Bồ hòn (Sapindaceae).
Bọ mảy	Đắng cay, Mảy kỳ cáy, Thanh thảo tâm, Bọ net, Đại thanh	Clerodendron cyrtophyllum Turcz. Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae)
Bọ net	Sóc đại	Alchornea rugosa (Lour). Muell - Arg. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
Bội lan	Yên bạch, Dã mã truy	Eupatorium lindley anum DC. Họ Cúc (Asteraceae)
Bòn bọt	Sóc quả có lông, Lỗ lào hồng, Lỗ lào nhông (Dao) Chè bọt, Bọt cua	Glochidion eriocarpum champ. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
Bồng bong	Thông bong, Dương vong, Thạch vĩ dây, Hải kim sa	Lygodium flexuosum L. Họ Bồng bong (Lygodiaceae)
Bông báo	Dây bông xanh, Madia (Mèo), Đại hoa, Lão nha chủy	Thunbergia grandiflora (Roxb - ex Rottl) Roxb. Họ Dây bông xanh (Thunbergiaceae).
Bông gòn	Cây bông gòn, Gòn	Ceiba pentandra (L.) Gaern Họ Gạo (Bombacaceae)
Bông mã đề	Má đề, Xa tiền, Cây vó ngựa (Mường), Xa tiền thảo, Nhả én dút (Thái), Su ma (Thổ), Mã đề thảo	Plantago major L. Họ Mã đề (Plantaginaceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Bông trang đỏ	Mẫu đơn đỏ, Mẫu đơn, Đơn đỏ, Kamrontea (Khơme), Trang son	Isora coccinea L. Họ Cà phê (Rubiaceae)
Bông trang trắng	Lấu, Bời lời, Bồ chất, Cây men sữa, Bấu giác, Lỗ giác	Psychotria rubra (Lour.) Poir. (Psychotria reevesii Wall) Họ Cà phê (Rubiaceae)
Bông bông	Bông bông, Bàng biển, Cây lá hen, Nam tỷ bà	Calotropis gigantea (L.) Dryand ex Ait.f (Calotropis gigantea R.Br) Họ Thiên lý (Asclepiadaceae)
Bông	Bông vải (hạt = Miên tử)	Gossypium arboreum L. Họ Bông (Malvaceae)
Bột rỉ sắt	Oxyd sắt	Ferrosi oxydum
Bời lời	Bời lời nhót, Bời lời dẫu, Bời lời hương, Thiên đầu thống, Sần thụ, Sần cỏ thụ	Litsea glutinosa (Lour) CB. Rob. (Litsea sebifera Pers.). Họ Long não (Lauraceae)
Bùng bực	Bùm bực, Bực bực, Ba bát trắng, Cây ruộng	Malotus apelta (Lour.) Muell - Arg. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
Bùm sùm	Chùm rùm, Cườm rưng	Carmona microphylla (Lam.) Don (Ehretia buxifolia Robx). Họ Chùm rùm (Ehretiaceae)
Búp tre	Đọt tre, Trúc điệp quyển tâm, Nôn tre, Trúc điệp tâm	Folium Bambusae
Bưởi	Bòng, Cò phúc (Mường), Kam bao tch'iou (Thái), Kroth thlong (Khơme) Makphuc (Lào)	Citrus grandis (L.) Osbeck (Citrus maxima (Burm.) Merr., Citrus decumana Merr.) Họ Cam (Rutaceae).
Bưởi bung	Cát bổi, Cơm rượu, Chiêng chiêng, Co dọng dạnh (thái)	Glycosmis citrifolia (Willd.) Lindl. (Glycosmis pentaphylla Corr., Glycosmis Cochinchinensis (Lour.) Pierre). Họ Cam (Rutaceae).
Bướm bướm	Bướm bạc, Bứa chữa, Hoa bướm	Mussaenda pubescens Ait.f. Họ Cà phê (Rubiaceae)
C		
Cá quả	Cá chuối, Cá lóc	Ophiocephalus striatus Bloch (O.maculatu Lacep)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Cá trê		Clarias (Clariasfucus, Clarias macrocephalus)
Cà độc dược	Mạn đà la, Dương kim hoa, Phong già hoa, Náo dương hoa	Datura metel L. Họ Cà (Solanaceae)
Cà gai	Dã gia	Solanum coagulans Forssk. Họ Cà (Solanaceae)
Cà gai hoa tím	Cà đại hoa tím, Cà hoang, Cà hoang gai hoa tím	Solanum indicum L. (S. violaceum Ortega) Họ Cà (Solanaceae)
Cà gai leo	Cà quỳnh, Cà quánh, Cà vạnh, Thích gia đẳng, Tráp khar (Khơ me) Blou xít (Lào), Cà gai dây	Solanum procumbens Lour (Solanum hainanense Hance) Họ Cà (Solanaceae)
Cà phê	Cà phê chè, Cà phê Arabica	Coffea arabica L. Họ Cà phê (Rubiaceae)
Cải đại	Cải đồng, Cúc đại, Rau cóc	Grangea maderaspatana (L.) Poir. Họ Cúc (Asteraceae)
Cải trời	Cải ma, Cỏ hôi, Kim đầu tuyến, Nam hạ khô thảo	Blumea lacera (Burm.f.) DC. (B.glandulosa DC-B. subcapitata DC.) Họ Cúc (Asteraceae)
Cải rừng bò	Độc một, Hoa tím tràn lan, Cải ma	Viola diffusa Ging ex DC. Họ Hoa tím (Violaceae)
Cải rừng tia	Rau cầu, Rau bướm hoa tím ẩn	Viola inconspicua Blume. Họ Hoa tím (Violaceae)
Cam	Cam chanh, Cam thực	Citrus sinensis (L.) Osbeck (C. aurantium L. var dulcis L). Họ Cam (Rutaceae)
Cam thảo	Cam thảo bắc, Điều thảo, Quốc lão, Mật thảo, Phấn thảo	Glycyrrhiza uralensis Fisch. (Glycyrrhiza glabra L.) Họ Đậu (Fabaceae)
Cam thảo đất	Dã cam thảo	Scoparia dulcis Lin. Họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae)
Cam thảo nam	Dây chi chi, Tương tư đẳng, Dây cườm cườm, Cườm thảo	Abrus precatorius Lin. Họ Đậu (Fabaceae)
Cam thià	Mật đất	Picris hieracioides L. ssp. japonica Krylov. Họ Cúc (Asteraceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Cám gạo	Khang tỳ	
Canh châu	Chanh châu, Quanh châu, Kim châu, Khan slan (Lạng sơn), Xích chu đằng, Tước mai đằng	Sageretia theezans L. Brongn Họ Táo ta (Rhamnaceae)
Cao lương khương	Riềng, Tiểu lương khương, Riềng thuốc	Alpinia officinarum Hance Họ Gừng (Zingiberaceae)
Cảo bản	Kiểu bốn (Nam bộ) 1. Bắc thảo bản, Hương thảo bản, Liêu thảo bản. 2. Tây khùng thảo bản, Tây khùng	1. Ligusticum jeholense Nak. et Kitaga (Cnidium jeholense Nak. et Kitaga) 2. Ligusticum sinense Oliv đều Họ Hoa tán (Apiaceae)
Cát cánh	Kiết cánh, Kết cánh, Cánh thảo	Platycodon grandiflorum (Jacq.) A. DC. Họ Hoa chuông (Campanulaceae)
Cát sâm	Sâm nam, Sâm chuột, Nhấm sâm, Sâm chào mào, Sâm trâu, Sâm voi Sâm gỗ, Nam sâm	Millettia speciosa Champ. Họ Đậu (Fabaceae).
Câu đằng	Dây móc câu, Dây gai mấu, Cú giằng (H'mông), Co nam kho (Thái) Pược cận (Tây), Vuốt lá mỗ	Uncaria rhynchophylla (Miq) Jacks, Họ Cà phê (Rubiaceae)
Câu kỷ	Câu kỷ tử (quả), Khởi tử, Rau khởi, Rau củ khởi, Câu khởi, Rau khủ khởi, Địa cốt bì (vỏ rễ)	Lycium chinense Mill (Lycium ruthenicum Murr) Họ Cà (Solanaceae)
Chanh	Chanh ta, Đẳng thực, Quả chanh = Chanh thực, Nghi mẩu tử. Lá chanh = Ninh mông điệp, Lê mông	Citrus aurantifolia (Christm et Panzer) Swingle (C. melica L. var acida Hook. f) (Citrus limon Burn) Họ Cam (Rutaceae)
Cây bá	Bái bá, Bái bang, Giáng hương, Giáng chân hương, Bí bá	Acronychia pedunculata (L.) Miq. (Acronychia laurifolia Blume). Họ Cam (Rutaceae)
Cây chai		Shorea guiso (Blco) Blume. Shorea vulgaris Pierre Họ Dầu (Dipterocarpaceae)
Cây chồi mồi	Lồ lồ piêu xuyên (Dao), Lồ lồ kiểu dây, Chu mồi	Antidesma ghasembilla Gaertn Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
Cây chồi mồi nam	Lồ lồ thai, Lồ lồ hai (Dao)	Antidesma cochin chinensis Gagnep. (Antidesma tonkinensis) Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Cây chổi mò tía	Ngổng chan hầy, Ngũ nguyệt trà	Antidesma bunius (L.) Spreng Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
Cây Dứa	Khóm, Thơm	Ananas comosus (L.) merr. Họ Dứa (Bromeliaceae).
Cây Gáo	1. Gáo trắng, Cà tôm, Phay vì, 2. Gáo không cuống, Mít ma, Bàng nẫu, 3. Gáo tròn, 4. Gáo vàng, 5. Gáo viên, thủ viên	1. Anthocephalus cadamba (Roxb) Miq. 2. Neonauclea sessilifolia (Hook.f) Merr, 3. Haldina Cordifolia (Roxb) Ridod, 4. Nauclea orientalis (L.) L., 5. Adina pilulifera (Lam.) Franch. ex Drake. Đều thuộc họ Cà phê (Rubiaceae)
Cây kháo nhậm	Kháo thơm, Rè vàng, Bời lời đẹc	Machilus odoratissima Ness. Họ Long não (Lauraceae).
Cây mắt		Avicennia officinalis L. Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae)
Cây cỏ Lào	Cây Cộng sản, Cây bóp bóp, Cây cứt lợn	Chromolaena odorata (L.) King et Robinson (Eupatorium odoratum Linn.) Họ Cúc (Asteraceae).
Cây côm nguội	Côm nguội năm canh	Adisia quinqueгона Blume. Họ Đơn nem (Myrsinaceae)
Cây chùm hôi trắng	Cây cà ri, Xan tróc	Murraya koenigii (L.) Spreng. Họ Cam (Rutaceae).
Cây Ngà voi	Nanh heo, Ngải ngà	Sansevieria Cylindrica Bojer Họ Bồng bồng (Dracaenaceae)
Cây thuốc bỏng	Diệp sinh căn, Cây sống đời, Lạc địa sinh căn	Kalanchoe pinnata Pers (Bryophyllum calycinum Salisb.) Họ Thuốc bỏng (Crassulaceae).
Cầu tích	Cây lông cu ly, Cây lông khỉ, Kim mao cầu tích, Cầu thanh, Bách chi, Cầu tôn mao, Cường lữ	Cibotium barometz L. J. Sm (Dicksomia barometz L.) Họ Cầu tích (Dicksoniaceae)
Chàm	Thanh đại, Chàm mèo, Bần lam, Mã lam, Chàm lá to	Strobilanthes cusia (Ness) Kuntze Họ Ô rô (Acanthaceae)
Chấu chàng (con)	Con chấu chuộc, Hà mô	Rana guentheri

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Chè	Chè xanh, Chè hương, Trà diệp, Chè tàu, Trà, Minh trà, Chè tươi	Camellia sinensis (L.) O. Ktze (Thea chinensis seem) Họ Chè (Theaceae)
Chè dây	Thau rả (Nùng), Khau rả (Tày)	Ampelopsis cantoniensis (Hook et Arn) Planch. Họ Nho (vitaceae)
Chè đồng	Tràm, Chè cay, Bạch thiên tắng	Melaleuca leucadendron L. (Myrtus leucadendra L.) Họ Sim (Myrtaceae)
Chè vằng	Chè đắng, Vằng, Dâm trắng, Lài ba gân, Chè cước man, Dây cấm vân	Jasminum subtriplinerve Blume. Họ Nhài (Oleaceae).
Chiêu liêu	Kha tử, Chiêu liêu, Sramar (Khơ me), Chiêu liêu hồng, Xàng, Tiểu preah phneou	Terminalia Chebula Retz. Họ Bàng (Combretaceae).
Chỉ thiên	Cúc chỉ thiên, Cỏ Lưỡi mèo, Khổ địa đảm, Địa đảm thảo, Tầm khiên biệt (Mường), Cây thổi lửa, Tiễn hồ nam, Chân voi nhám	Elephantopus scaber Linn. Họ Cúc (Asteraceae)
Chỉ thực	Chấp, Trấp, Chỉ thiết, Quả trấp non, Chanh xác, Chỉ xác, Quả trấp già	Citrus hystrix D.C. Họ Cam (Rutaceae)
Chim bồ câu	Cáp điểu, Gia cư, Phi nô	Columba livia
Chóc ri	Củ chóc ri, Bán hạ lá nhỏ, Bán hạ Việt Nam	Typhonium divaricatum Decne Var.minutum Gagnep. Họ Ráy (Araceae)
Chó mực	Chó đen, hắc cầu	Canis familiaris L. Họ Chó (Canidae)
Chó đẻ	Chó đẻ răng cưa, Răng cưa, Cam kiếm, Rút đất, Diệp hạ châu, Diệp hoè thái, Lão nha châu, Prak phle (Khơme)	Phyllanthus urinaria L. (Phyllanthus cantoniensis Hornem). Họ Thấu dầu (Euphorbiaceae)
Chối xuể	Chối sể, Thanh hao, Chối, Chối trên	Baeckea frutescens L. Họ Sim (Myrtaceae)
Chu sa	Châu sa, Đơn sa, Đan sa, Thần sa, Châu thần	Cinnabaris
Chù chuây mây	Dây chẽ ba, Cù tay mây, Dây xanh	Illigera rhodantha Hance Họ Lưỡi chó (Hernandiaceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Chua me lá me	Lá chua me, Mắc cỡ tàn dù	Biophytum sensitivum (L.) DC Họ Chua me đất (Oxalidaceae)
Chua me đất hoa vàng	Toan tương thảo, Toan vị thảo, Chua me ba chia, Tam điệp toan	Oxalis corniculata L. Họ Chua me đất (Oxalidaceae)
Chuối hột	Chuối chát, Chuối tây, Chuối sứ, Ba tiêu	Musa balbisiana Colla (M. brakycarpa Back., Musa basjoo Sieb.) Họ Chuối (Musaceae)
Chuối tiêu	Chuối già, Chuối lùn, Chuối già lùn, Ba tiêu hương	Musa sapientum L. (Musa nana Lour) Họ Chuối (Musaceae)
Chút chít	Cây lưỡi bò, Dương đế, Ngưu thiết thảo	Rumex Wallichii Meisn. Họ Rau răm (Polygonaceae)
Cỏ dùi trống	Cỏ đuôi công, Cốc tinh thảo, Cây cốc tinh	Eriocaulon sexan gulare L. Họ Cỏ dùi trống (Ericanlonaceae)
Cỏ bắc đèn	Cây bắc đèn, Đẳng tâm thảo, Tâm bắc, Tim bắc, Bắc lung, Đẳng tâm, Bắc.	Juncus effusus L. Họ Bắc (Juncaceae).
Cỏ cháy	Cây thóc lép	Desmodium gangeticum (L.) DC. Họ Đậu (Fabaceae)
Cỏ gà	Cỏ chỉ, Cỏ ống	Cynodon dactylon (L.) Pers. Họ Lúa Poaceae.
Cỏ hàn the	Hàn the ba hoa, Cỏ mọc sỏi, Tam điểm kim thảo	Desmodium triflorum (L.) DC Họ Đậu (Fabaceae).
Cỏ cò cò	Ngổ rừng, Tu hùng tai	Pogostemon auricularius (L.) Hassk. (Dysophylla auricularius (L.) Blume Họ Hoa môi (Lamiaceae)
Cỏ màn trấu	Cỏ vườn trấu, Cỏ màn trấu, Cỏ dánh, Cỏ bắc, Cỏ chỉ tía, Ngưu cân thảo, Thanh tâm thảo, Sam tử thảo, Tất suất thảo, Niapak kouay (Lào) Choeung kras (Khơme)	Eleusin indica (L.) Gaetrn. (Cynosurus indica L.), Họ Lúa (Poaceae).
Cỏ may	Bông cỏ, Thảo tử hoa, Trúc tiết thảo	Chrysopogon aciculatus (Retz) Trin. Họ Lúa (Poaceae)
Cỏ nhọ nổi	Cỏ mực, Hạng liên thảo	Eclipta prostrata L. (Eclipta alba Hassk) Họ Cúc (Asteraceae)
Cỏ seo gà	Phượng vĩ, Phượng vĩ thảo, Theo gà	Peteris multifidae Poir. (P. serrulata L.f.) Họ Dương xỉ (Polypodiaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Cỏ sán	Mao hoa Trung Quốc	Erismanthus sinensis Oliv. (E.indochinensis Gagnep) Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
Cỏ sữa lá nhỏ	Cỏ sữa lá nhỏ, Cây vú sữa đất, Hong liên thảo, Địa cầm thảo	Euphorbia thymifolia Burm Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
Cỏ sữa lá lớn	Thiên cầm thảo, Thiên căn thảo	Euphorbia hirta L. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
Cỏ tranh	Bạch mao căn	Imperata cylindrica (L.) Beauv. var major (Nees) Huble. Họ Lúa (Poaceae)
Cỏ xước	Nam ngư tất, Thổ ngư tất, Đảo khẩu thảo, Đảo thích thảo, Lá bầy dài	Achyranthes aspera L. Họ Rau dền (Amaranthaceae)
Cói	Lác, Lác gon, Thuỷ hương phụ	Cyperus malaccensis Lamk. Họ Cói (Cyperaceae)
Cóc	Con cóc, Thiềm thừ	Bulo bufo (Bufo melanostictus Schneider). Họ Cóc (Bufonidae)
Cóc mần	Cỏ the, Cóc ngói, Cây thuốc mộng, Cúc mần, Địa hồ tiêu, Cầu tử thảo, Thạch hồ tụy, Nga bất thực thảo	Centipeda minima (L.) A.Br. et Aschers. Họ Cúc (Asteraceae)
Cóc (quả)	Cóc, quả Cóc	Spondias cythera Sonn (S.dulcis Soland ex Park) Họ Đào lộn hột (Anacardiaceae)
Cối xay	Giềng xay, Kim hoa thảo, Ma mãnh thảo, Nhĩ hương thảo	Abutilon indicum (L.) Sweet. Họ Bông (Malvaceae)
Cốt khí củ	Củ diên thất, Hồ trượng căn, Ban trượng căn, Hoạt huyết đan, Tử kim long	Polygonum Cuspidatum Sieb et Zucc. Họ Rau răm (Polygonaceae)
Cốt khí muồng	Cốt khí hạt, Muồng hoè, Vọng giang nam, Giang nam đậu, Sơn lục đậu, Dã biển đậu, Dương giác đậu, Muồng lá khế, Thạch quyết minh	Cassia occidentalis L. Họ Đậu (Fabaceae)
Cốt toái bồ	Bồ cốt toái, Co tạng tổ, Co in tổ (Thái), Cây tổ rồng, Tổ diều, Tổ phượng, Tắc kê đá, Răng bay, Mao khương, Hầu khương.	Drynaria fortunei (Kunze) J.Sm. Họ Răng (Polypodiaceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Cơm lênh	Chân rết, Trảng pháo	Pothos repens (Lour) Druce Họ Ráy (Araceae)
Cua đồng	Con còng, Giải (Nam bộ), Con cua, Diển giải	Parathelphusa sinensis
Củ bình vôi	Củ dôm, Củ dôm trắng, Củ gà ấp, Ngải tượng, Củ nhóm, Củ dóm, Củ một, Củ mối tròn. Cả tom, Tử nhiên, Củ đỉnh	Stephania rotunda Lour (Stephania glabra (Roxb) Miers. Stephania dielsiana Y.C. Wu., Stephania sinica Diels.) Họ Tiết dê (Menispermaceae)
Củ gió	Kim quả lăm, Sơn từ cô	Tinospora capillipes, Gagnep. Họ Tiết dê (Menispermaceae)
Củ nâu	Khoai leng, Thự lương, Vũ dư lương, Giả khô, Bồ nâu, Củ nâu tía	Dioscorea cirrhosa Lour. Họ Củ nâu (Dioscoreaceae)
Củ tấm sét	Tấm sét, Khoai xiêm, Bim bim xẻ ngón, Bim tay	Ipomoea digitata L. Họ Khoai lang (Convolvulaceae)
Cúc hoa trắng	Bạch cúc hoa, Bạch cúc	Chrysanthemum morifolium Ramat Họ Cúc (Asteraceae)
Cúc hoa vàng	Kim cúc, Hoàng cúc, Dã cúc, Cam cúc	Chrysanthemum Indicum L. Họ Cúc (Asteraceae)
Cù đèn	Cây cù đèn, Cù lẩn, Kê cốt hương	Croton oblongifolius Roxb. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
Cúc tần	Nat luật (Lào), Pras anlok (Khơ me), Khoát bao cúc	Pluchea indica (L.) Less. Họ Cúc (Asteraceae)
Cứt lợn	Cây hoa cứt lợn, Cỏ hôi, Bù xích, Bạch hoa thảo	Ageratum conyzoides L. Họ Cúc (Asteraceae)
Củ sắn dây	Cát căn, Phấn cát căn, Cam cát căn, Sắn dây, Sắn cơm	Pueraria thomsonii Benth. Họ Đậu (Fabaceae)
Cửu không	Vỏ bào ngư, Thạch quyết minh, Ốc chín lỗ, Ốc khổng, Quan hải quyết, Cửu khổng loa	Haliotis sp. (Haliotis diversicolor Reove, Haliotis gigantea Gmelin, H. Ovina Gmelin, H. Discus hannai Ino, H. Ruber Leach) Họ Bào ngư (Haliotidae)
D		
Da trâu	Ngưu bì	Corium Bubalis

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Dạ cẩm	Cây loét mồm, Cây ngón lợn, Dây ngón cúi, Chạ khấu cẩm, Đất lướt, Đút lướt, Dã cẩm	Oldenlandia capitellata Kuntze. Họ Cà phê (Rubiaceae)
Dạ dày lợn	Trư vị	Gaster Sus - scrofae domesticae
Dạ minh sa	Thiên thử phần, Phân dơi, Biên bức phần	Excrementum Vespertili (Faeces Vespertiliorum)
Dành dành	Chi tử, Sơn chi tử, Hồng chi tử, Thuỷ chi tử	Gardenia jasminoides Ellis (Gardenia florida L., Gardenia augusta (L.) Merr) Họ Cà phê (Rubiaceae).
Dâu	Dâu tằm, Tằm tang, Tang thụ	Morus alba L. (M. acidosa Griff) Họ Dâu tằm (Moraceae)
Dâu (lá)	Tang diệp	Folium Mori
Dâu (quả)	Tang thắm	Fructus Mori
Dâu (cành)	Tang chi	Ramulus Mori
Dâu (rễ)	Tang bạch bì, Tang bì	Cortex Mori radices
Dâm bụt	Râm bụt, Bụt, Bông bụt, Xuyên cận bì	Hibiscus rosa - sinensis L. Họ Bông (malvaceae)
Dâm dương hoắc	Tiên linh chi, Tam chi cửu diệp thảo	Herba Epimedii (Epimedium macramthum Morr et Decne, E. sagittatum (Sieb et Zucc) Maxim, E. sinense Sieb. ex Hance, E. brevicornu Maxim. Đều họ Hoàng liên gai (Berberidaceae)
Dây cổ bông		Pthos yunnanensis Engl. Họ Ráy (Araceae)
Dây cóc kèn	Cóc kèn, Cóc kèn nước	Derris trifoliata Lour. Họ Đậu (Fabaceae)
Dây chiu	Dây chiếu, U chắc chiu, U trặc chiu, Tích diệp đằng, Tứ giác leo, Chong co (thái)	Tetracera scandens (L.) Merr Họ Sổ (Dillaniaceae)
Dây đuối leo	Đuối dây	Trophis scandens (Lour.) Hook et Arn. (Malaixia Scandens (Lour.) Franch. Họ Dâu tằm (Moraceae).
Dây đuôi phượng	Dây sống rắn, Lântouyn, Loong - tơ - uyn, Ráy leo lá rách, Cây đuôi phượng	Raphidophora decursiva Schott. Họ Ráy (Araceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Dây gân	Dây đau lưng, Dây công cộng, Đồng bì dài cựa	Ventilago cristata Pierre. Họ Táo ta (Rhamnaceae)
Dây Gắm	Vương tôn, Dây sót, dây máu, Dây gắm lót	Gnetum montanum Markgr (G. scandens Roxb.) Họ Gắm (Gnetaceae)
Dây Gùi	Gùi, Guôi	Willughbeia cochinchinensis Pierre ex Pit. Họ Trúc đào (Apocynaceae)
Dây huyết rồng	Kê huyết đằng	Spatholobus harmandii Gagnep. Họ Đậu (Fabaceae)
Dây máu gà	Kê huyết đằng	Milletia reticulata Benth. Họ Đậu (Fabaceae)
Dây móc hùm	Móc diều, Vuốt hùm	Caesalpinia decapetala (Roth) Alston (C. sepearia Roxb) Họ Đậu (Fabaceae)
Dây ông lão	Mộc thông	Clematis Smilacifolia Wall. Họ Hoàng liên (Ranunculaceae)
Dây rơm	Dây vàng trắng	Tetrastigma erubescens Planch Họ Nho (Vitaceae)
Dây đau xương	Khoan câu đằng, Tục cốt đằng	Tynospora sinensis (Lour.) Merr (T. tomentosa Miers.) Họ Tiết dê (Menispermaceae)
Dây thần thông	Dây kỳ ninh, dây Cóc	Tynospora Crispa Miers. Họ Tiết dê (Menispermaceae)
Dây xen	Dây sen, Dây lỏng đèn, Cỏ sen	Passiflora Cochinchinensis Spreng. Họ Lạc tiên (Passifloraceae)
Dế rũi	Dế chũi, Cây cày, Thổ cầu, Lâu cô	Gryllotalpa unispinala, Sauss.
Dền gai	Rau dền gai	Amaranthus spinosus L. Họ Rau dền (Amaranthaceae)
Dền tía	Dền đỏ, Dền canh, Dền diều, Rau dền tía	Amaranthus tricolor L. Họ Rau dền (Amaranthaceae)
Diêm tiêu	Kali nitrat, Salpêtré, nitre	Kali nitrat (KNO ₃)
Diếp cá	Giấp cá, Ngư tinh thảo, Cây lá giấp, Rau diếp cá, Rau giấp	Houhuynia cordata Thunb. Họ Lá giấp (Saururaceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Dung	Cây dung, Chè đại, Chè lang, Duối gia, Chè dung, Dung đất, Du ta, Hàm ếch, Luột (Khơme), Kho mướt he (Lào)	Symplocos racemosa Roxb. Họ Dung (Symplocaceae)
Dưa hấu	Dưa đỏ, Tây qua, Hạ qua, Thuỷ qua, Hàn qua	Citrullus lanatus (Thunb.) matsum et Nakai (Citrullus vulgaris Schrad). Họ Bầu bí (Cucurbitaceae)
Dứa dại	Dứa gỗ, Dứa gai	Pandanus tectorius Park ex Z. (P. odoratissimus L.f.). Họ Dứa dại (Pandanaceae)
Dứa	Khóm, Thơm	Ananas comosus (L.) Merr. (Ananas sativa Lium, A. sativa L.) Họ Dứa (Bromeliaceae)
Dừa	Giã từ, Dừa lửa, Gia từ	Cocos Mucifera L. Họ Cau (Arecaeae).
Dừa cạn	Cây dừa cạn, Trường xuân, Hoa hải đường, Bông dừa, Dương giác	Catharanthus roseus (L) G. Don. (Vinca rosea L, Lochnera rosea Reich) Họ Trúc đào (Apocynaceae).
Dương huyết	Tiết dê, Máu dê	Hemo Capra falcomerii
Đ		
Đại	Cây hoa đại, Hoa sứ trắng, Bông sứ, Bông sứ trắng, Đại hoa trắng, Hoa sấm pa (Lào), Miến chi tử.	Plumeria acutifolia Poir. (P. rubra L. Var acutiflia (Poir). Bail, P. Acuminata Roxb, P. obtusa Lour) Họ Trúc đào (A pocynaceae).
Đại bi	Từ bi, Từ bi xanh, Ngải nập hương, Long não hương	Blumea balsamifera (L). D.C. Họ Cúc (Asteraceae).
Đại hồi	Đại hồi hương, Bát giác hồi hương, Hồi hương, Hồi	Illicium verum Hook.f. Họ Hồi (Illiciaceae).
Đại hoa đỏ	Bông sứ đỏ, Sứ tây, hoa Sứ đỏ, Hoa đại đỏ	Plumeria rubra L. Họ Trúc đào (Apocynaceae).
Đại phong tử	Chùm bao lớn, Krabao phlêthom (Khơ me).	Hydnocarpus anthelmintica Pierre ex Laness. Họ Chùm bao (Kiggelariaceae).
Đại phúc bì	Cùi quả cau già, Đại phúc mao	Pericarpium Arecae.
Đại táo	Táo đen, Táo đỏ, Táo tàu, Hồng táo, Đại táo, Ô táo	Ziziphus sativa Mill. Họ Táo (Rhamnaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Đào	Táo đông, Đào rừng,	<i>Prunus persica</i> (L.) Batsch. (<i>P. persica</i> Stokes) Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Đào nhân	Nhân hạt đào	Semen Persicae
Đạm trúc điệp	Cỏ lá tre, Trúc điệp, Toái cốt tử	<i>Lophatherum gracile</i> Brongn. Họ Lúa (Poaceae).
Đan bì	Đơn bì, Mẫu đơn bì, Hoa vương, Phấn đơn bì, Phú quý hoa, Mộc thược dược, Thiên hương quốc sắc	<i>Paeonia moutan</i> Sims. (<i>P. suffruticosa</i> Andr., <i>P. arborea</i> Donn). Họ Mẫu đơn (Paeoniaceae).
Đan sâm	Huyết sâm, Xích sâm, Huyết căn, Hồng căn, Tử đan sâm, Bôn mã thảo.	<i>Salvia multiorrhiza</i> Bunge. Họ Hoa Môi (Labiatae).
Đẳng sâm	Phòng đẳng sâm, Lộ đẳng sâm, Sâm leo, Đùi gà, Rầy cáy, Mần cáy, Lầy cáy, Xí lâu cầu, Xuyên đẳng sâm, Đông đẳng sâm.	<i>Campanumoea javanica</i> Blume. (<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook. F.) Họ Hoa chuông (Campanulaceae)
Đẳng tiêu	Đẳng tiêu hoa, Lăng tiêu hoa, Đẳng tiêu hoa to (1), Đẳng tiêu châu Mỹ (2)	<i>Campsis grandiflora</i> (Thumb) K. Schum. (1). <i>Campris radicans</i> (L), Seem. (2) Đều Họ Núc nác (Bignoniaceae).
Đậu ván trắng	Bạch biến đậu, Biến đậu, Bạch đậu, Đậu bạch biến, Bạch mai đậu, Nga mi đậu.	<i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet subsp <i>Purpureus</i> . (<i>Dolichos purpureus</i> L., <i>D. lablab</i> L., <i>D. albus</i> Lour, <i>Lablab vulgaris</i> Sav. L.) Họ Đậu (Fabaceae)
Đậu xị	Đạm đậu xị, Đỗ đậu xị, Hắc đậu xị, Đậu thị, Đậu kỷ	Semen Sojfae praeparatum.
Đậu chiếu	Đậu sắng, Đậu cọc rào, Sandekday (Khơ me), Mộc đậu, Đậu hòm.	<i>Cajjanus indicus</i> Spreng. (<i>Cajanus flavus</i> D.C. C. <i>Cajan</i> (L.) Millsp.) Họ Đậu (Fabaceae).
Đậu đen	Hắc đậu, Đậu tía	<i>Vigna sinensis</i> (L) Savi. (<i>V. Cylindrica</i> Skeel, <i>Dolichos catjang</i> Burn. F) Họ Đậu (Fabaceae).
Đậu đỏ	Xích tiểu đậu, Đậu đỏ nhỏ, Mao sài xích, Mễ xích, Hồng đậu.	<i>Phaseolus angularis</i> Wight. Họ Đậu (Fabaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Đậu nọc	Đậu độc, Đậu rừng, Đậu mèo lớn.	Mucuna gigantea (Wild). D.C. Họ Đậu (Fabaceae).
Đậu tương	Đậu nành, Đại đậu, Hoàng đậu.	Glycine max (L) Merr. Họ Đậu (Fabaceae).
Đậu xanh	Lục đậu, Đậu chè, Đậu tằm.	Phaseolus ayreus Roxb. (P. radiatus L., Vigna aurea Roxb). Họ Đậu (Fabaceae).
Địa sản (?)	Đì sản	Ilex glomerata
Địa cốt bì	Vỏ rễ cây, rau Khởi	Cortex lycii radices (Lycium sinense Mill Họ Cà (Solanaceae)).
Địa du	Dã thăng ma, Ngọc trát	Sanguisorba officinalis L. Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Địa liên	Tam nại, Sơn tam nại, Thiến liên, Thiểu liễm, Sa khương	Kaempferia galanga L. (K. rotunda Ridl.) Họ Gừng (Zingiberaceae).
Địa phu	Địa phu tử, Cây chổi	Kochia scoparia (L). Schrad. Họ Rau muối (Chenopodiaceae).
Địa long	Giun đất, Khâu dẫn, Châu dẫn, Con trùn, Trùn hổ.	Pheretima asiatica Mich. (Lumbricus terrestris) Họ Cự dẫn (Megascolecidae).
Đinh hương	Đinh tử, Đinh tử hương, Kê tử hương, Kê thiết hương	Eugenia caryophyllata Thumb. (Syzygium aromaticum (L). Merr et Perry). Họ Sim (Myrtaceae).
Đinh lăng	Đinh lăng lá nhỏ, Cây gỏi cá, Nam dương lâm	Polyscias fruticosa (L). Harunus. (Panax fruticosum L, Tieghemopanax fruticosus (L). R.Vig. Họ Ngũ gia bì (Araliaceae).
Đinh nam	Thảo long, Thủy ảnh thảo, Thạch diễm mai, Châm đồng thảo, Rau mương, Rau lục, Rau mương thon	Jussiaea linifolia Vahl (Ludwigia hyssopifolia (G.Don) Exell.) Họ Rau dứa nước (Onagraceae).
Đinh lịch	Thổp nốt	Hygrophila salicifolia (Vahl) Ness. (H. angustifolia R. Br) Họ Ô rô (Acanthaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Đình lịch	Cải hoang, Cải cột xôi, Cải ma lùn	Rorippa indica (L) Hiern. (Nasturtium indicum (L) D.C.) Họ Cải (Brassicaceae).
Điều	Đào lộn hột, Macađơ, Giả như thụ, Swai chanti (Khơ me)	Anacardium occidentale (L). Họ Đào lộn hột (Anacardiaceae).
Đỗ trọng	Tư trọng, Ngọc tỷ bì	Eucommia ulmoides Oliv Họ Đỗ trọng (Eucommiaceae)
Đỗ trọng nam	Đỗ trọng dây	Parameria laevigata (Juss) moldenke (Parameria barbata (Bl) Schum, Parameria glandulifera Benth) Đều Họ Trúc đào (Apocynaceae).
Độc hoạt	Hương độc hoạt, Dương quy lông, Mao dương quy.	Angelica pubescens Maxim.f. biserrata Shan et Yuan Họ Hoa tán (Apiaceae).
Độc muối (?)		
Đột lúa	Lúa	Oryza sativa L. Họ Lúa (Poaceae).
Đông qua nương	Ruột quả bí xanh	
Đồng tiện	Nước tiểu, Nhân niệu	Urina Hominis
Đồng quỳ	Đồng quỳ tử	Malva verticillata L. Họ Bông (Malvaceae)
Đơn kim	Đơn buốt, Rau bộ binh, Quỷ châm thảo, Đơn Cúc áo, Manh tràng thảo	Bidens pilosa L Họ Cúc (Asteraceae).
Đơn mặt quỷ	Đơn mặt trời, Đơn lá đỏ, Đơn tía, Hồng bối quế hoa, Đơn độc, Liễu đỏ, Bách thiện liệu	Excoecaria cochinchinensis Lour. (E. bicolor Hass, E. orientalis Pax et Hoffm) Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).
Đơn lút (?)		
Đơn trà	Đơn chà, Đơn lá nhỏ	Maesa parvifolia A.D.C. Họ Đơn nệm, (Myrsinaceae).
Đơn tướng quân	Trâm chum ba, Cây rau chiếc	Syzygium formosum (Wall.) matsam. Var. temifolium (Roxb). merr et Perry. (Eugenia temifolia Roxb.) Họ Sim (Myrtaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Đơn xạ	Đơn gối hạc, Gối hạc, Củ rỏi, Cây mủm	Leea rubra Blume Họ Gối hạc (Leeaceae)
Đỏm tinh	Đỏm nam tinh (Củ nam tinh tẩm mật bò)	Radix Arisaemae Erubescens praeeparatus Fel Bovis.
Đu đủ	Phan qua thụ, Mắc hung (Lào), Lô hong phile (Khơ me), Cà lào, Phiên mộc	Carica papaya L. Họ Đu đủ (Papayaceae).
Đu đủ rừng	Thầu dầu núi, Thông thảo gai, Cây thối hoang, Thông thoát, Thông thảo, Tùng cum	Trevesia palmata (Roxb) Vis. [Tetrapanax papyriferus (Hock) K. Koch]. Họ Ngũ gia bì (Araliaceae).
Đùm dũm	Đũm hương, Ngấy hương, Đùm dũm trắng, Ngũ gia bì dây, Ngấy, Ngấy chia lá	Rubus cochinchinensis Tratt. Họ Hoa hồng (Rosaceae)
Đùm dũm tía	Mâm xôi	Rubus alceaefolius Poir. (R. moluccanus L.) Họ Hoa hồng (Rosaceae)
Đùng đình	Đùng đình, Đùng đình cánh dính	Caryota mitis Lour (C. sympetala gapnep). Họ Cau (Arecaceae).
Đuôi con sam (đực)	Mậ dư ngũ vĩ	Telson Tachypleus tridentatus
Đương qui	Tân quy, Tây quy, Vân quy, Xuyên quy	Angelica sinensis (Oliv) Diels. Họ Hoa tán (Apiaceae).
G		
Gai	Cây gai, Trữ ma, Gai tuyết, Gai làm bánh	Boehmeria nivea (L) Gaudich Họ Gai (Urticaceae).
Gai dầu	Gai mèo, Lanh mèo, Hoả ma nhân, Lạnh mán, Ko phai meo (Thái), Khanh chha (Khơ me), Ma nhân.	Cannabis sativa L. subsp sativa Họ Gai dầu (Cannabaceae)
Gạch non	Xích thạch chi	Scleropyrum wallichianum (Wight. Et Arn.) Arn. Họ Đàn hương (Santalaceae)
Gạc sấm		
Gáo vàng	Nam hoàng cầm	Nauclea orientalis (L.) L. (Sarcocephalus coadunata (Roxb ex sm.) Druce) Họ Cà phê (Rubiaceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Gấc	Mộc miết, Mộc miết đắng	Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng Họ Bầu bí (Cucurbitaceae).
Gan lợn	Trư can.	Hepar Sus - scrofa domesticae
Gan con dái cá	Thủy thát can	Hepar Lutra lutrae.
Găng	Găng trắng, Găng bột, Găng nhung, Lovieng (Khơ me)	Randia tomentosa (Blum.ex. D.C). Hook f. (Catunaregam tomentosa (Blum ex D.C) Tiwing, Randia dasycarpa (Kurz) Bakh. F. R. Tomentosa Blume, Gardenia tomentosa Wall) Họ Cà phê (Rubiaceae).
Giác đế	Giác tía, Thăng ma núi	Goniiothalamus gabriacianus (Baill). Ast. Họ Na (Annonaceae).
Giả lão bơ (?)		
Gấm thanh	Mề thổ	Solutio acidi aceticum
Giấp cá	Cây lá giấp, Cây diếp cá, Diếp cá, Rau diếp cá, Rau giấp, Rau diếp tanh, Râu trâu (H'mông), Chờ hờ mía (Dao), Co vẩy mèo (Thái), Ngư tinh thảo (Hoa)	Houttuynia cordata Thunb Họ Lá giấp (Saururaceae)
Gối hạc	Đơn gối hạc, Củ rổi, Cây mủn, Kim lê, Bí đại, Mạ chia (Thổ), Đơn xạ	Leea rubra Blume. Họ Gối Hạc (Leeceae).
Gừa	Cây đa, Đa tía, Đa tròn, Đa lông, Đa búp đỏ, Dung thụ, Tân di thụ, Đa quả nhỏ.	Ficus elastica Roxb. (Ficus altissima Blume, Ficus microcarfia L., Ficus religiosa L., Ficus macrophylla, Ficus benghalensis L., Ficus microcarpa L.F). Họ Dâu tằm (Moraceae).
Gừng	Khương, Sinh khương, Can khương.	Zingiber officinale (Willd). Roscoe. Họ Gừng (Zingiberaceae).
H		
Hà thủ ô đỏ	Dạ giao đằng, Giao đằng, Dạ hợp, Thủ ô, Địa tinh, Khua linh (Thái), Mần đắng tua linh (Lào), Mần năng ón (Thổ), Hợp hoan đằng	Polygonum multiflorum Thumb. Họ Rau răm (Polygonaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Hà thủ ô trắng	Hà thủ ô nam, Bạch hà, Thủ ô, Dây sữa bò, Củ vú bò, Dây móc, Khâu cần cà (Thổ), Mã liên an, Mã lin ớn, Chữa ma sin (Thái), Khua khao (Lào).	Streptocaulon Juventas (Lour.) Merr (Apocynum juventas Lour., Tylophara juventas Woodf.). Họ Thiên lý (Asclepiadaceae).
Hạ Khô thảo		Prunella vulgaris L. (Brunella vulgaris L.) Họ Hoa môi (Lamiaceae).
Hành lá	Thông bạch, Hành hoa, Hành hương, Hành tằm, Hom búa (Thái), Thái bá, Lộc thai, Hoa sư thảo, Khim (Khơ me), Tứ quý thông.	Allium fistulosum L. Họ Hành (Alliaceae).
Hành củ	Hành ta, Đại thông bạch, Củ nén, Tiểu toán, Thông cần	Allium ascalonicum L. Họ Hành (Alliaceae).
Hàm ếch	Mang ếch, Trầu nước, Nam khương hoạt, Tam bạch thảo	Saururus chinensis (Lour) Baill. (S.sinensis Baill, S. loureiri Decne.) Họ Lá giấp (Saururaceae).
Hạnh nhân	Khổ hạnh nhân, Nhân hạt mơ, Hạnh tử	Semen armeniaca (Prunus armeniaca L., Armeniaca vulgaris LamK.). Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Hải mã	Cá ngựa, Hải long, Thủy mã.	Hippocampus sp. Họ Hải long (Syngnathidae).
Hải sâm	Đĩa biển, Đĩa bể, Sâm biển, Con đốm đỏp, Hải sâm tử.	Stichopus japonicus Selenka. (Holothuria, Actinopyga agassizi ...)
Hắc phân	Phèn đen, Lục phân, Tạo phân, Thủy lục phân, Thanh phân	Melanterium.
Hạt bí ngô	Hạt bí đỏ, Hạt bí rợ, Nam qua tử	Semen Cucurbitae.
Hạt bìm bìm	Khiên ngư tử, Hắc sủ tử, Bạch sủ tử	Semen Pharbitidis.
Hạt gấc	Mộc miết tử	Semen Momordicae.
Hạt keo	Hạt keo giậu, Hạt bồ kết đại, Hạt keo giun, Hạt nam táo nhân, Hạt muổng	Semen Leucaenae glaucae
Hạt máu chó		Semen knemae (Knema globularia (Lam.) Warb Họ Máu chó (Myristicaceae)).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Hậu phác	Bắc hậu phác, Ao diệp hậu phác.	- <i>Magnolia officinalis</i> Rehd et Wils. - <i>Magnolia officinalis</i> var. <i>biloba</i> Rehd et Wils. Đều Họ Mộc lan (Magnoliaceae).
Hậu phác nam	Quế rừng	<i>Cinamomum iners</i> Reinw. ex Blume. Họ long não (Lauraceae).
Hẹ	Cửu thái, Nén tàu, Dã cửu, Phác cát ngàn, Khởi dương thảo.	<i>Allium tuberosum</i> Rotlier ex Speng. (<i>Allium odorum</i> L.) Họ Hành (Alliaceae).
Hoa đu đủ đực	Bông đu đủ đực, Phiên mộc hoa	<i>Flos masculus</i> Papayae.
Hoa hoè	Cây hoa hoè	<i>Sophora japonica</i> L. Họ Đậu (Fabaceae).
Hoa hồng bạch	Bông hồng trắng, Hoa hương trắng, Bông hương trắng, Nguyệt quý hoa	<i>Rosa chinensis</i> Jacq Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Hoa huệ	Huệ, Bông huệ	<i>Polianthes tuberosa</i> L. Họ Dứa mỹ (Agavaceae).
Hoa giẻ thơm	Cây cỏ giẻ, Cây hoa dẻ, Cây vỏ thỏ, Cây dây đất, Giẻ, Nối cối, Chập chại.	<i>Desmos cochinchinensis</i> Lour. (<i>D. chinensis</i> Lour., <i>Unona desmos</i> Dunn). Họ Na (Annonaceae).
Hoa mào gà đỏ	Kê quan hoa, Bông mồng gà đỏ, Kê quan, Bông mồng gà, Mào gà	<i>Celosia cristata</i> L. (<i>C. argentea</i> var. <i>cristata</i> (L) O. Kuntze). Họ Rau dền (Amaranthaceae).
Hoa mào gà trắng	Bông mồng gà trắng, Mào gà trắng, Mào gà đuôi heo, Đuôi lợn, Dã kê quan, Thanh tương hoa	<i>Celosia argentea</i> L. (<i>C. linearis</i> Sw.) Họ Rau dền (Amaranthaceae).
Hoa tiêu	Sén, Hạt sén, Xuyên tiêu, Thực tiêu, Mạt vài, Sén gai, Sén hồi, Sén lá to, Sung, Hoàng lực ba tiêu, Dã hoa tiêu, Lưỡng diện châm, Lưỡng phù châm, Hoa tiêu thích, Cây trâng, cây trung	<i>Zanthoxylum</i> sp. Họ Cam (Rutaceae).
Hoài sơn	Sơn dược, Củ mài, Khoai mài, Chính hoài, Thự dự	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill. Họ Củ nâu (Dioscoreaceae).
Hoàng bá	Huỳnh bá, Hoàng nghịet, Nguyên bá	<i>Phellodendron amurense</i> Rupr. Họ Cam (Rutaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Hoàng cầm	Huỳnh cầm, Nguyên cầm, Điều cầm	Scutellaria bacalensis Georgi. (S.macrantha Fisch.). Họ Hoa môi (Lamiaceae).
Hoàng đằng	Huỳnh đằng, Nam hoàng liên, Thích hoàng liên, Hoàng liên đằng, Cây vàng-giang	Fibraurea tinctoria Lour. (F. recisa Pierre.) Họ Tiết dê (Menispermaceae).
Hoàng kỳ	Huỳnh kỳ, Hoàng kỳ bắc, Mạc giáp hoàng kỳ	Astragalus membranaceus (Fisch) Bunge. Họ Đậu (Fabaceae).
Hoàng liên	Huỳnh liên, Hoàng liên, Chân gà, Gia hoàng liên, Kê trảo hoàng liên.	Coptis teeta Wal.(Coptis teetoides C. Y. Cheng, Coptis sinensis Franch.) Họ Hoàng liên (Ranunculaceae).
Hoàng nàn	Vỏ dãn, Vỏ đoãn, Mã tiền lá quế.	Strychnos Wallichiana Steud ex D. C. (S. gauthierana Pierre ex Dop, S. malacensis Clarke). Họ Mã tiền (Loganiaceae).
Hoàng tinh	Củ cây cơm nếp, Woòng sinh, Kim thị hoàng tinh, Cửu hoàng tinh, Hoàng tinh hoa đỏ, Hoàng tinh lá mọc vòng	Polygonatum kingianum Coll et Hemsl Họ Hoàng tinh (Convallariaceae).
Hoàng thổ	Đất sét vàng	
Hoạt thạch	Nguyên hoạt thạch, Ngạnh hoạt thạch, Hoạt thạch phấn.	Talcum.
Hoắc hương	Quảng hoắc hương, Thổ hoắc hương	Pogostemon cablin (Blanco) Benth Họ Hoa môi (Lamiaceae).
Hồ đồng bì (?)		
Hồ đào	Cây óc chó, Hạnh đào, Hoàng đào, Cát tuế tử, Phan la tứ.	Juglans regia L. Họ Hồ đào (Juglandaceae).
Hồ hoàng liên	Hồ liên	Picrorhiza scrophulariaeflora Pennell. Họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).
Hồ tiêu	Tiêu, Hồ tiêu đen	Piper nigrum L. Họ Hồ tiêu (Piperaceae)
Hồi đầu	Cỏ vùi đầu, Hồi đầu thảo, Vùi đầu thảo, Vùi sâu	Tacca plantaginea (Hance) Drenth. (Schizocapsa plantaginea Hance). Họ Râu hùm (Taccaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Hổ phách	Hồng tùng chi, Huyết phách, Minh phách, Huyết hổ phách, Hắc hổ phách	Succinum. (Fossil resin) (Do nhựa các cây thông = Pinus Sp, họ thông (Pinaceae) vùi lâu ngày ở dưới đất, dưới biển hoá thạch).
Hồng bì	Hoàng bì, Quất hồng bì, Nhâm	Clausena lansium (Lour.) Skeels. Họ Cam (Rutaceae).
Hồng đơn	Duyên đơn, Hoàng đơn, Duyên hoàng, Đơn phấn, Tùng đơn, Châu phấn, Châu đơn.	Minium
Hồng hoa	Cây hồng hoa, Cây rum, Hồng lam hoa	Carthamus tinctorius L. Họ Cúc (Asteraceae).
Hồng thự	Khoai lang, Cam thự, Cam chư, Phan chư.	Ipomoea batatas (L.) Lam. Họ Khoai lang (Convolvulaceae).
Hùng hoàng, thu hoàng	Hoàng kim thạch, thạch hoàng, kê quan thạch, Hùng tinh.	Arsenicum sulfuratum. (Realgar, Orpiment).
Hương nhu	Hương nhu tía (É tía), Hương nhu trắng (É lá lớn)	Ocimum sanctum L. (É tía) (Ocimum gratissimum L. (É lá lớn) Đều Họ Hoa môi (Lamiaceae).
Hương phụ	Cỏ gấu, Cỏ cú, Củ gấu, Sa thảo	Cyperus rotundus L. Họ Cói (Cyperaceae).
Huyền hồ	Huyền hồ sách, Duyên hồ sách, Diên hồ sách, Nguyên hồ, Diên hồ	Corydalis ambigua Ch et Sche. (C. bulbosa D. C). Họ Cải cần (Fumariaceae).
Huyền sâm	Hắc sâm, Nguyên sâm, Ô nguyên sâm	Scrophularia ningpoensis Hemsl Họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).
Huyết dụ	Phất dụ, Thiết dụ, Long huyết	Cordylin terminalis Kunth.var. ferrea Bak. (Dracaena terminalis Jacq., Cordylin fruticosa (L.) Cheval.). Họ Huyết dụ (Asteliaceae).
Huyết giác	Trầm dứa, Cây xó nhà, Cây dứa đại, Cây giáng ông.	Dracaena loureiri Gagnep. (D. cambodiana Pierre ex Gagnep., Pleomele Cochinchinensis Merr.). Họ Bồng bồng (Dracaenaceae).
Huyết kiệt	Kỳ lân kiệt, Kỳ lân huyết đằng, Máu rồng	Calamus draco Willdenow. (Daemonorops draco N red., C. propinquus Becc.) Họ Dừa (Palmaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Hu đay	Máy hu, Hu lá hẹp.	<i>Trema angustifolia</i> (Planch.) Blume. Họ Du (Ulmaceae).
Húng chanh	Rau tần dày lá, Rau thơm hồng, Rau tần, Dương tử tô	<i>Plectranthus amboinicus</i> (Lour.) Sperng. (<i>Coleus aromaticus</i> Benth, <i>Coleus amboinicus</i> Lour., <i>C.</i> <i>crassifolius</i> Benth.). Họ Hoa môi (Lamiaceae).
Húng giối	Húng quế, É trắng, Rau é, Hương thái, Phake y tou (Lào)	<i>Ocimum basilicum</i> L. Họ Hoa môi (Lamiaceae).
Hương tiêu diệp	Lá chuối tiêu	<i>Folium musae</i>
Hướng dương		<i>Helianthus annuus</i> L. Họ Cúc (Asteraceae).
Hy thiêm	Cỏ dĩ, Cỏ mặt, Hy tiên, Hy thiêm thảo, Hy kiểm thảo, Niêm hồ thái, Chó đẻ hoa vàng, Nụ áo rìa.	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L. (<i>S. glutinosa</i> Wall., <i>Minyranthes</i> <i>heterophylla</i> Turcz.). Họ Cúc (Asteraceae).
I		
Ích mẫu	Sung uỷ, Chối đèn, Ích minh, Ích mẫu thảo, Sung uỷ thảo	<i>Leonurus heterophyllus</i> Sweet. Họ Hoa môi (Lamiaceae).
Ích mẫu (hạt)	Hạt ích mẫu, Sung uỷ tử, Tiểu hổ ma, Tam giác hổ ma	<i>Fructus Leonuri</i> .
Ích trí nhân	Ích trí, Ích trí tử, Quả ré, Quả lài	<i>Alpinia oxyphylla</i> Miq. Họ Gừng (Zingiberaceae).
K		
Keo giậu	Keo giun, Bình linh, Bồ kết đại, Muống, Cây táo nhơn, Cây bọ chết	<i>Leucaena glauca</i> Benth. (L. <i>Leucocephala</i> (Lam.) De Wit.). Họ Trinh nữ (Mimosaceae).
Ké hoa đào	Ké hoa đỏ, Địa đào hoa, Phan thiên hoa, Tiêu phan thiên hoa, Dã miên hoa, Niêm du tử, Nha khác mòn (Thái), Bái lương, Bái cúc.	<i>Urena lobata</i> L. (<i>U. monopetala</i> Lour., <i>U. sinensis</i> L., <i>U. scabruicula</i> D.C.). Họ Bông (Malvaceae).
Ké hoa vàng	Ké đồng tiền, Chối đực, Bạch bối hoàng hoa nhậm, Khất bọ lương (Thái)	<i>Sida rhombifolia</i> L. (<i>Sida alnifolia</i> Lour.) Họ Bông (Malvaceae)
Ké đầu ngựa	Thương nhĩ, Phất ma (Thổ), Cây ké, Thương nhĩ thảo, Thương nhĩ tử, Ké quả.	<i>Xanthium strumarium</i> L. (<i>X. inaequilaterum</i> D. C.). Họ Cúc (Asteraceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Kê đàn bạch	Lòng trắng trứng gà	
Kê huyết đằng	Huyết đằng, Đại huyết đằng, Hoạt huyết đằng, Dây máu người, Dây máu, Hồng đằng.	Sargentodoxa Cuneata (Oliv). Rehd. et Wils. (Holboellia cuneata Oliv). Họ Huyết đằng (Sargentodoxaceae).
Kê tử	Trứng gà, Kê đàn	Gallus domesticus
Khế	Khế ta, Khế cơm, Khế giang, Khế chua, Dương đào, Ngũ lăng, Ngũ liêm	Averrhoa carambola L. Họ Chua me đất (Oxalidaceae).
Khiếm thực (Bắc)	Khiếm, Kê đầu	Euryale ferox Salisb Họ Súng (Nymphaeaceae).
Khiếm thực (Nam)	Củ súng, Thuỳ liên	Nymphaea stellata Wild Họ Súng (Nymphaeaceae)
Kinh phần	Cam phần, Hồng phần, Thuỷ ngân phần	Hydragryi monochloridum (Calomelas).
Khoai môn	Khoai sọ	Colocasia antiquorum Schott. (C. esculenta Schott. Var. antiquorum (Schott.) Hubb.). Họ Ráy (Araceae).
Khoai nước	Môn nước, Dã vu	Colocasia esculenta (L.) Schott. Họ Ráy (Araceae).
Khoản đông hoa	Đông hoa, Khoản đông	Tussilago farfara L. Họ Cúc (Asteraceae).
Khổ luyện tử	Cây sấu đầu rừng, Cây sấu đầu cứt chuột, Nha đầm tử, Hạt khổ sâm, San đực, Cứt cò, Bạt bình, Xoan đầu rừng, Chù mền.	Brucea javanica (L.) Merr. (B. sumatrana Roxb.) Họ Thanh thất (Simarubaceae).
Khổ qua	Mướp đắng, Lương qua, Cẩm lệ chi, Lại bồ đào, Hồng cô nương, Mướp mủ, Chua hao (Mường)	Momordica charantia L. (M. balsamina Desc., Cucumis africanus Lindl.). Họ Bầu bí (Cucurbitaceae).
Khổ sâm (Rễ)	Dã hoè, Khổ cốt	Sophora flavescens Ait. (S. angustifolia Sieb et Zucc). Họ Đậu (Fabaceae).
Khổ sâm (lá)	Khổ sâm Bắc bộ, Khổ sâm lá.	Croton Tonkinensis Gagnep. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).
Khương hoạt	Cương hoạt, Xuyên khương, Tây khương, Trúc tiết khương	Notopterygium incisum Ting Mss. Họ Hoa tán (Apiaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Kim anh	Thích lê, Đường quân	Rosa laevigata Michx. Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Kim ngân	Dây nhẵn đông, Dây mối, Kim ngân đặng, Nhẵn đông đặng	Lonicera japonica Thumb. Họ Kim ngân (Caprifoliaceae).
Kim tiền thảo	Vẩy rồng, Đồng tiền lông, Cây mắt trâu	Desmodium styracifolium (Osbeck.) Merr. Họ Đậu (Fabaceae).
Kim vàng	Kim đằng, Trâm vàng, Gai kim vàng, Gai kim bông	Barleria lupulina Lindl. Họ Ô rô (Acanthaceae)
Kinh giới	Khương giới, Bạch tô, Giả tô	Schizonepeta tenuifolia Briq. (Eisholtzia ciliata (Thumb.) Hyland., E. Cristata Willd.) Họ Hoa môi (Lamiaceae).
Khương lang	Con Bọ Hung.	Alissonotum pruper.
Ký sinh	Chùm gửi, Chùm gửi, Tầm gửi, Cây Cui	Helixanthera parasitica Lour. (Loranthus estipitatus Stapf.) Họ Tầm gửi (Loranthaceae).
L		
La bạc tử	La bạc tử, Hạt rau lú bú, Hạt cải củ, Lai phục tử	Semen Raphani (Raphanus sativus L., Họ Cải = Brassicaceae)
Lá cây bông lửa	Lá cây đồn kê trộm, Dây gân.	Gouania leptoschya D. C. Họ Táo ta (Rhamnaceae).
Lá cà độc dược	Lá mạn đà la, Lá cà dược	Folium Daturae.
Lá cúc (?)		
Lá cỏ bông	Cỏ bình, Cỏ tai hùm, Ngải đại.	Conyza canadensis (L) Cronq. (Erigeron canadensis L.) Họ Cúc (Asteraceae).
Lá dong	Cây lùn, Toong chinh (Thái).	Phrynium Parviflorum Roxb. (P. capitatum Willd.). Họ Dong (Marantaceae).
Lá duối	Ruối, Duối nhám, Snai (Khơ me) Sompô, Ta ko (Lào), Hoàng oanh thụ, Hoàng oanh điệp	Streblus asper Lour. Họ Dâu tằm (Moraceae).
Lá đồn gánh	Dây đồn kê cấp	Gouania javanica Miq. Họ Táo ta (Rhamnaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Lá đuôi chồn		Uraria sp. (U. lagopodioides (L.) Desv ex D.C., U. Cochinchinensis Schindeler, U. crinita (L.) Desv ex DC ...) Đều thuộc Họ Đậu (Fabaceae).
Lá đuôi chồn	Ráng trắc, Thiết tuyến thảo, Thạch trường sinh, Tóc thần.	Adiantum capillus-Veneris L. (A. capillus-SW., A-emarginatum Bory). Họ Dương xỉ (Polypodiaceae).
Lá gỗ (?)		
Lá khô	Lá độc lực, Lá đơn tướng quân	Folium Ardisiae (Ardisia sylvestris Pitard) Họ Đóm nem (Myrsinaceae).
Lá lách động vật	Tuy, Tỳ	Lien sp.
Lá lõi tiền	Phấn cơ đốc	Stephania longa Lour. Họ Tiết dê (Menispermaceae).
Lá lốt	Tất bát, Ana khùa táo (Thượng tây nguyên)	Piper lolot C. DC. Họ Hồ tiêu (Piperaceae).
Lá na ta	Lá măng cầu ta, Na dai, Măng cầu dai, Măng cầu, Na	Annona squamosa L. Họ Na (Annonaceae).
Lá móng tay	Lá móng, Lựu mọi, Thuốc mọi lá lựu, Móng tay nhuộm, Chỉ giáp hoa, Tán mặt hoa, Khoa thiên (Lào)	Lawsonia inermis L. Họ Tử vi (Lythraceae)
Lá mỡ quạ	Hoàng lổ, Vàng lổ, Xuyên phá thạch	Cudrania tricuspidata (Carr.) Bur. [C. cochinchinensis (Lour) Corner, C. javanensis Trecul, Maclura Cochinchinensis (Lour) Corner.]. Họ Dầu tằm (Moraceae).
Lá mua lùn	Mua nước, Địa niêm, Mua thấp, Mua ông, Cây ala.	Melastoma dodecandrum Lour. (M. repens Desr.) Họ Mua (Melastomaceae).
Lá mua bà	Lá mua mái, Lá mua đỏ.	Melastoma sanguineum Sims Họ Mua (Melastimaceae).
Lá mơ tam thể	Lá dây mơ lông, Rau mơ, Lá ngư bì đồng, Lá thối dẹt, Dây mơ tròn	Paederia tomentosa L. Họ Cà phê (Rubiaceae).
Lá sau sau	Cây sau sau, Sau trắng, Cây cổ yếm, Cây lau thau, Phong hương thụ, Cây thau thau, Cây bầu chặm.	Liquidambar formosana Hance. Họ Sau sau (Altingiaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Lá sen	Liên diệp, Hà diệp	Folium nelumbo nuciferae.
Lá sống đời	Thuốc bỏng, Diệp sinh căn, Cây sống đời, Lạc địa sinh căn, Đả bất tử, Sái bất tử.	Kalanchoe pinnata (Lam.) Pers. (Bryophyllum calycinum Salisb., Cotyledon pinnata (Lam.)). Họ Thuốc bỏng (Crassulaceae).
Lá táo	Táo diệp	Folium zizyphi Jujubae.
Lá thượng bầy (?)		
Lá trúc đào	Cây trúc đào, Đào lê, Giáp trúc đào.	Nerium oleander L. (N. Laurifolium Lamk.) Họ Trúc đào (Apocynaceae).
Lá vông	Cây vông nem, Hải đồng bì, Thích đồng bì.	Erythrina orientalis (L.) Murr. [E.indica Lamk, E. variegata L. Var. orientalis (L.) Merr.]. Họ Đậu (Fabaceae).
Lạc	Đậu lạc, Đậu phụng, Đậu phộng, Lạc hoa sinh	Arachis hypogaea L. Họ Đậu (Fabaceae).
Lạc tiên	Cây nhãn lồng, Dây nhãn lồng, Dây chùm bao, Hồng tiên, Mắc mát, Long châu quả.	Passiflora foetida L. Họ Lạc tiên (Passifloraceae).
Lãnh	Cây củ nết. Cây nết, Cây củ mát rừng, Bạch chỉ nam.	Millettia pulchra Kurz. Họ Đậu (Fabaceae).
Liên kiều	Thanh kiều, Lão kiều, Trúc can, Hoàng thọ đan, Hạng liên tử	Forsythia suspensa (Thumb.) Vahl. Họ Nhài (Oleaceae).
Linh chi	Nấm lim	Ganoderma lucidum (Leyss ex Fr.) Karst. Họ Nấm lim (Gan ermataceae).
Linh dương giác	Sừng dê	Cornu Caprae.
Long cốt	Phấn long cốt, Hoa long cốt, Thổ long cốt	Os Draconis (Fossilia Ossid Mastodi), Os Draconis coloratus, Os Draconis nativus.
Long đởm	- Long đởm thảo. - Cây Đinh (Đà lạt) - Long đởm cứng (Tây Nguyên)	- Gentiana scabra Bunge. - Gentiana lourerii (D. Don) Griseb. - Gentiana rigescens Franch ex Hemsl. Đều Họ Long đởm (Gentianaceae).
Long nha thảo	Tiên hạc thảo	Agrimonia nepalensis D.Don. (A.eupatoria auct. non L.) Họ Hoa hồng (Rosaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Long não	Dã hương, Rã hương, Chương não, May khao khinh (Lào)	Cinnamomum camphora L. Presl. (Laurus camphora L.). Họ Long não (Lauraceae).
Long nhân	Lệ chi nô, Á lệ chi	Euphoria longana Lamk. (E. longana (Lour.) Steud, Dimocarpus longana Lour., Nephelium longana Lamk.) Họ Bồ hòn (Sapindaceae).
Lô hội	Nô hội, Lưu hội, Nha đam, Tượng đằm, Lưỡi hổ, Long tu, Hổ thiệt	Aloe vera L.var. chinensis (Haw) Berger. (A.ferox Miller). Họ Lô hội (Asphodelaceae).
Lô cam thạch	Lô cam thạch, Cam thạch, Đá kềm	Calamina (Smithsonitum).
Lô căn	- Rễ cây lau - Cây sậy	- Saccharum arundinaceum Retz. - Phragmites communis (L) Trin. Họ Lúa (Poaceae).
Lộc giác	Sừng hươu nai, Gạc hươu nai.	Cornu Cervi.
Lộc giác giao	Cao ban long, Cao gạc hươu nai	Colla cornus Cervi.
Lộc giác sương	Bã gạc còn lại sau khi nấu cao	Cornu Cervi degelatinatum.
Lộc nhung, nai	Nhung hươu, Nhung mê	Cornu Cervi parvum.
Lộc vừng	Cây chiếc	Barringtonia acutangula (L.) Gaertn. Họ Lộc vừng (Lecythidaceae).
Lúa	Cây lúa	Oryza sativa L. Họ Lúa (Poaceae).
Lúa nếp	Gạo nếp, Đạo mễ, Nhu mễ, Dư mễ	Oryza sativa (L.) var.glutinosa Tanaka Họ Lúa (Poaceae)
Lúa tẻ	Gạo tẻ, Cánh mễ, Cường mễ.	Oryza sativa (L.) var.utilissima A. Canus. Họ Lúa (Poaceae).
Lúa mạch	Mạch nha, Đại mạch	Hordeum vulgare L. Họ Lúa (Poaceae).
Lưu hoàng	Lưu huỳnh, Diêm sinh	Sulfur.
Lựu	Thạch lựu, Thù lựu	Punica granatum L. Họ Lựu (Punicaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
M		
Ma hoàng	Thảo ma hoàng, Sơn ma hoàng, Mộc ma hoàng, Mộc tặc ma hoàng, Xuyên ma hoàng, Trung ma hoàng	<i>Ephedra sinica</i> Stapf. (<i>E. equisetina</i> Bunge, <i>E. intermedia</i> Schrenk et Mey.). Họ Ma hoàng (Ephedraceae)
Ma nhân	Hoả ma nhân, Đại ma nhân.	<i>Cannabis sativa</i> L. Họ Dâu tằm (Moraceae).
Mã anh đàn	Cây tứ quý, Cây hoa tứ thời, Cây bông ổi, Cây hoa hôi, Cây hoa tai, Cây trâm hôi, Cây ngũ sắc.	<i>Lantana camara</i> Linn. Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).
Mã đầu linh	Cây khố rách	<i>Aristolochia kwangsiensis</i> Chun et How. Họ Nam mộc hương (Aristolochiaceae).
Mã đề	Bông má đề, Bông mã đề, Xa tiến, Xa tiến thảo	<i>Plantago Major</i> L. Họ Mã đề (Plantaginaceae).
Mã nha tiêu (?)		
Mã tiền	Củ chi, Sleng thom (Khơ me) Kok toung (Lào), Mắc sèn sừ (Thổ), Co bên leho (Thái)	<i>Strychnos nux - Vomica</i> L. Họ Mã tiền (Loganiaceae).
Mã tiền thảo	Cỏ roi ngựa, Mã chiến	<i>Verbena officinalis</i> L. Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).
Mạch môn	Mạch môn đông, Mạch đông, Lan tiên, Duyên giới thảo.	<i>Ophiopogon japonicus</i> (L.P) Ker Gawl (<i>O. japonicus</i> Wall.). Họ Hoàng tinh (Convallariaceae).
Mai ba ba	Miết giáp, Thuỷ ngư xác, Giáp ngư, Mai cua đỉnh, Miết xác, Mai con ba ba	<i>Carapax Amydae</i> . (<i>Amyda sinensis</i> Stejneger, <i>Trionyx sinensis</i> Wiegmann) Họ Ba ba (Trionychidae).
Mai hoa băng phiến	Băng phiến, Mai hoa não, Long não hương, Mai phiến, Ngải nập hương, Ngải phiến từ bì, Đại bì, Đại ngải, Từ bì xanh.	<i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC. (<i>Conyza balsamifera</i> L., <i>Baccharis salvia</i> Lour). Họ Cúc (Asteraceae).
Mai mực	Mai cá mực, Ổ tặc cốt, Hải phiêu tiêu, Nang cá mực	<i>Os Sepiae</i> . (<i>Sepia escutenta</i> Hoyle. Họ Cá mực (Sepiidae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Màn kinh	Mạn kinh, Mạn kinh tử, Kinh tử, Màn kinh tử, Vạn kim tử, Thuốc kinh, Thuốc ôn, Đẹn ba lá, Quan âm	Vitex trifolia L. Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae)
Màn ri tía	Màn ri tím, Màn màn tím	Cleome Chelidonii L.f. (Polanisia chelidonii (L.f.) A.D.C.). Họ Màn màn (Capparaceae).
Màn ri trắng	Màn màn, Màn màn hoa trắng.	Cleome gynandra L. (Gynandropsis gynandra (L.) Merr.). Họ Màn màn (Capparaceae).
Màng mẽ gà	Kê nội kim, Kê hoàng bì, Kê chuẩn bì.	Corium stomachichum Galli.
Mảnh cộng	Cây bìm bịp, Cây xương khô	Clinacanthus nutans (Burm. f.) Lindau Họ Ô rô (Acanthaceae).
Mãng cụt	Sơn trúc tử	Garcinia mangostana L. Họ Bứa (Clusiaceae).
Mắt gà	Đậu ba lá sọc	Kummerowia striata (Thunb.) Schindl. Họ Đậu (Fabaceae).
Mận rừng	Táo rừng, Vàng trầm, Bút mèo	Rhamnus crenatus Sieb et Zucc var. cambodianus Tard. Họ Táo ta (Rhamnaceae).
Mật động vật	Đỏm	Fel
Mật bò	Hoàng ngư đỏm.	Fel bovis.
Mật gấu	Hùng đỏm	Fel ursi
Mật lợn	Trư đỏm, Mật heo	Fel suillum.
Mật rắn	Xà đỏm	Fel serpentis.
Mật móng hoa	Mông hoa, Lão mông hoa, Hoa mật mông, Lão mật mông hoa	Buddleia officinalis Maxim (B.madagascariensis Hance.). Họ Bọ chó (Buddleiaceae).
Mật ong	Phong mật, Phong đường, Bách hoa cao, Bách hoa tinh	Mel.
Mẩn tưới	Trạch lan, Hương thảo, Lan thảo	Eupatorium staechadosmum Hance (E. fortunei Turez.). Họ Cúc (Asteraceae).
Mẫu lệ	Vỏ hấu, Vỏ hà, Hấu cửa sông, Hấu cồn, Hà sông	Ostrea sp. Họ Mẫu lệ (Ostridae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Menthol	Bạc hà não.	
Men rượu		Saccaromyces siccum
Mía	Cam giá	Saccharum officinarum L. Họ Lúa (Poaceae).
Mía dò	Tật chó, Cát lồi, Đọt đắng, Đọt hoàng.	Costus speciosus (Koenig) Sm. (Cotus speciosus Smith, Costus Loureiri Horan., Amomum hirsutum Lamk.). Họ Mía dò (Costaceae).
Mía lau	Trúc già	Saccharum sinensis Roxb. Họ Lúa (Poaceae).
Mít	Mắc mi, May mi (Lào), Khnor (Khơ me), Bà la mật.	Artocarpus integrifolia L.f. (A. heterophyllus Lam.). Họ Dâu tằm (Moraceae).
Mộc hương	Vân mộc hương, Quảng mộc hương, Mộc hương bắc	Saussurea lappa Clarke Họ Cúc (Asteraceae).
Mộc qua	Niêm ngành hải đường	Chaenomeles lagenaria (Lois.) Koidz. Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Mộc miên	Cây gạo, Bông gạo, Gòn, Roca (Khơ me)	Gossampinus malabarica (D. C.) Merr. (Bombax ceiba L., B. malabaricum D.C., B. heptaphylla Cav.). Họ Gas (Bombacaceae).
Mộc nhĩ	Nấm tai mèo, Nấm mèo	Auricularia auricula (L.) Underw (A. polytricha Sacc.). Họ Mộc nhĩ (Auriculariaceae).
Mộc tặc	Tiết cốt thảo, Mộc tặc thảo, Bút đầu thái, Cỏ tháp bút	Equisetum arvense L. Họ Mộc tặc (Equisetaceae).
Mộc thông		Clematis vitalba L. var gouriana (Roxb) Finet et Gaguep (C. gouriana Roxb.). Họ Hoàng liên (Ranunculaceae).
Mộc thông nhỏ	Tiểu mộc thông, Xuyên mộc thông	Clematis armandii Franch. Họ Hoàng Liên (Ranunculaceae).
Một dược	Mình một dược, Mạt dược	Myrraha (Commiphora molmol Engler). Họ Trám (Burseraceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Mơ	Mai, Hạnh, Khổ hạnh nhân	<i>Prunus armeniaca</i> L. (<i>Armeniaca vulgaris</i> Lamk.) Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Móp gai	Ráy gai, Móp gai, Chóc gai, Sơn thực gai, Cây cửa, Cây móp.	<i>Lasia spinosa</i> Thwaites (<i>Dracontium spinosum</i> L.) Họ Ráy (Araceae).
Mù u	Cổng, Hồ đồng	<i>Calophyllum inophyllum</i> L. Họ Măng cụt (Clusiaceae).
Mua	Mua thường, Vương bất lưu hành	<i>Melastoma candidum</i> D. Don Họ Mua (Melastomataceae).
Mua sê (?)		
Mùi	Rau mùi, Ngò, Mùi ta, Ngò rí, Hồ tuy, Nguyên tuy, Hương tuy, Ngổ thơm, Mùi tui.	<i>Coriandrum sativum</i> L. Họ Hoa tán (Apiaceae).
Mùi tàu	Rau mùi tàu, Ngò tàu, Ngò gai	<i>Eryngium foetidum</i> L. Họ Hoa tán (Apiaceae).
Mừng	Dọc mừng, Môn bạc hà, Ráy bạc hà, Bạc hà	<i>Alocasia odora</i> (Roxb.) C. Koch. Họ Ráy (Araceae).
Mừng quân	Bồ quân, Hồng quân, Muống quân, Mần quân, Đại diệp thích ly mộc	<i>Flacourtia jangomas</i> (Lour.) Raeusch. (<i>F. cataphracta</i> Roxb ex Willd.) Họ Bồ quân (Flacourtiaceae).
Muống ngủ	Muống lạc, Đậu ma, Thảo quyết minh, Muống muống, Quyết minh, Giả lục đậu, Giả hoa sinh, Lạc giới.	<i>Cassia tora</i> L. Họ Đậu (Fabaceae).
Muống trâu	Muống lác, Dâng hét, Tâng hét (Khơ me), Khi lek ban (Lào), Ana drao bhao (Thượng).	<i>Cassia alata</i> L. (<i>Cassia bracteata</i> L., <i>C. herpetica</i> Jacq.) Họ Đậu (Fabaceae).
Mức hoa trắng	Mộc hoa trắng, Thừng mực lá to, Mộc vài (Thổ), Míc lông, Cây sừng trâu, Cây mức lá to.	<i>Holarrhena antidysenteria</i> Wall. (<i>H. Pubescens</i> (Buch.-Ham.) Wall ex G. Don) Họ Trúc đào (Apocynaceae).
N		
Nam bạch truat	Thổ tam thất, Tam thất giả, Bấu đất đại, Ngải rét (Sadec), Đau ba ba cao (Chăm), Kuê mang (Nha trang)	<i>Gynura segetum</i> (Lour) Merr. (<i>G. pinnatifida</i> , <i>G. pseudochina</i> D.C., <i>Cacalia bulbosa</i> Lour.) Họ Cúc (Asteraceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Nam mộc hương		Aristolochia balansae Franch. Họ Nam mộc hương (Aristolochiaceae).
Nam mộc hương	Rụt, Búi tía, Gian tía, Búi gò dâm	Ilex godajam Colebr ex Wall. Họ Búi (Illicaceae)
Nam mộc hương	Vỏ dọt, Cây tai nghe, Cây bàn nước.	Hymenodictyon excelsum (Roxb) Wall. Họ Cà phê (Rubiaceae).
Nam tinh	Củ bán hạ to, Củ chóc to (đã chế biến)	Rhizoma Typhonii.
Nam sa sâm	Sa sâm lá vòng, Luân điệp sa sâm.	Adenophora tetraphylla (Thumb.) Fisch. (A.Verticillata (Pall.) Fisch.). Họ Hoa chuông (Campanulaceae)
Nàng nàng	Tử châu, Trứng ếch, Tu hú, Bọt ếch, Nổ trắng, Pha tốp, Co phá mặc lâm (Thái).	Callicarpa candicans (Burm f.) Hochr (C.cana L.). Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).
Nấm hương	Nấm đông cô, Lét lang, Bioc hom	Lentinus edodes (Berk.) Singer. (Agaricus rhizinonensis Berk). Họ Nấm sò (Pleurotaceae).
Niệt gió	Gió niết, Gió chuột, Gió cánh, Gió miết, Liễu kha vương, Lĩnh nam nguyên hoa, Nam lĩnh nhiều hoa, Cửu tin thảo, Sơn miên bì, Địa ba ma, Độc ngư đằng.	Wikstroemia indica (L.) C.A. Mey. (W. viridiflora Meison., Daphne Canabina Lour.). Họ Trâm (Thymelaeaceae).
Nọc sỏi	Cây ban, Cỏ vỏ lúa, Châm hương, Địa nhĩ thảo, Điển cơ vương, Điển cơ hoàng, Dạ quan môn, Bioc lương	Hypericum japonicum Thunb. Họ Măng cụt (Clusiaceae).
Nòng nọc (con)	Con nòng nọc, Khoa đầu	Rana tigrina
Nga truyệt	Ngải tím, Ngải xanh, Nghệ đen, Nghệ xanh, Nghệ tím, Tam nại, Bống truyệt	Curcuma zedoaria (Berg) Roscoe. (Amomum zedoaria Berg., Curcuma zerumbet Roxb.). Họ Gừng (Zingiberaceae).
Ngái	Cây ngái sung, Cây ngái, Đối điệp dung, Ngưu nãi tử, Dã vô hoa	Ficus hispida L. Họ Dâu tằm (Moraceae).
Ngán khoái (?)	Củ đọt	

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Ngành ngạnh	Thành ngạnh, Lành ngạnh, Cây đỏ ngọn, Thành ngạnh nam, May tiên, Tì u, Hoàng ngưi mợc	Cratoxylon prunifolium Dyer. (C. Prunifolium Kurtz., C. Cochinchinnensis (Lour.) Blume, C. Polyanthum Korth., C. ligustrinum (Spach) Blume, Hypericum cochinchinensis Lour.) Họ Măng cụt (Clusiaceae).
Ngải cứu	Thuốc cứu, Ngải diệp	Artemisia vulgaris L. Họ Cúc (Asteraceae).
Nghễ rằm	Cây nghễ, Rau nghễ, Thuỷ liễu.	Polygonum hydropiper L. (Persicaria hydropiper (L.) Spoch.). Họ Rau rằm (Polygonaceae)
Nghệ	Nghệ vàng, Khương hoàng, Khá lằng (H'mông)	Curcuma longa L. Họ Gừng (Zingiberaceae).
Ngọc trúc	Nhụy nhân, Kào kử chúa (H'mông), Chàng xuất địa (Dao), Úy nhụy, Bách giải được	Polygonatum odoratum (Mill) Druce. (P. officinale All.) Họ Hoàng tinh (Convallariaceae).
Ngọc trúc hoàng tinh	Vạn thọ trúc, Giả rễ trúc	Disporopsis aspera (Hua) Engl. Ex Krause. Họ Hoàng tinh (Convallariaceae)
Ngô Công	Con rết, Thiên long, Bách túc trùng, Bách cước	Scolopendra morsitans L. (S. subspinipes mutilans (L.) Koch., S. centipede.). Họ Rết (Scolopedridae).
Ngô thù	Ngô thù du, Ngô vu, Thù du	Tetradium rutaecarpum (A. Juss.) Hartley (Euodia rutaecarpa (Juss.) Benth et Hook) Họ Cam (Rutaceae).
Ngón đất (?)		
Ngũ bội	Ngũ bội tử, Bấu bí, Mắc piệt, Bơ pật (Thái)	Galla chinensis (Rhus chinensis Mill., R. semialata, R. javanica L. Họ Đào lộn hột Anacardiaceae).
Ngũ gia bì	Ngũ gia bì gai, Thích gia bì, Ngũ gia gai, Xuyên gia bì, Ngũ gia bì hương, Thiết gia bì	Acanthopanax aculeatus Seem. (A. culeatum Hook., A. trifoliatum (L.) Merr., A. senticosus (Rupr. et Maxim.) Harms., A. graciistylus W.W. Sm., Eleutherococcus senticosus (Rupr. et Maxim.) Maxim). Họ Nhân sâm (Araliaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Ngũ gia bì chân chim	Cây chân chim, Sâm nam, Kotan (Lào), Áp cước mộc, Nam sâm, Ngũ chỉ thông, Nga chướng sai, Cây dướng, Cây lằng	Schefflera octophylla (Lour.) Harms (Aralia octophylla Lour.). Họ Nhân sâm (Araliaceae).
Ngũ linh chi	Hàn tước phần, Hàn hiệu trùng phần, Hàn hiệu điều, Thảo linh chi, Ngũ linh tử, Linh chi.	Faeces Trogopterum.
Ngũ trảo	Hoàng kinh, Chân chim	Vitex negundo L. Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).
Ngũ vị	Ngũ vị tử, Ngũ vị tử bắc, Bắc ngũ vị, Liêu ngũ vị, Sơn hoa tiêu	Schisandra chinensis (Turez) Baill. Họ Ngũ vị (Schisandraceae).
Ngũ vị nam	Ngũ vị tử nam, Nam ngũ vị	Kadsura longipedunculata Fin, et Gagnep. Họ Ngũ vị (Schisandraceae).
Ngũ vị nam	Cây nắm cơm, Cây na rừng, Dây xưn xe	Kadsura coccinea (Lem.) A. C. Sim. (K. chinensis Hance.). Họ Ngũ vị (Schisandraceae).
Ngựa trắng	Bạch mã	Equiis sp. (Equisetica)
Ngưu hoàng thiên nhiên	Sỏi mật trâu hay bò, Sừu bảo, Tây hoàng, Tâm hoàng	Calculus Bovis.
Ngưu hoàng tổng hợp		Calculus Bovis artificialis.
Ngưu tất	Ngưu tất bắc, Hoài ngưu tất	Achyranthes bidentata Blume. Họ Rau dền (Amaranthaceae).
Ngưu bàng	Đại lực tử, Hắc phong tử, Thử niêm tử, Đại đao tử.	Arctium lappa L. Họ Cúc (Asteraceae).
Nhài	Hoa nhài, Mạt ly, Dạ lải hương, Bông dạ lải hương	Jasminum sambac (L.) Ait Họ Nhài (Oleaceae).
Nhàu	Cây nhàu, Cây ngao, Cây giầu, Nhàu lớn, Nhàu rừng, Nhàu núi, Lâm ba kích.	Morinda citrifolia L. Họ Cà phê (Rubiaceae).
Nhân hạt táo	Táo nhân, Tảo nhân, Toan táo nhân, Nhân hạt táo chua	Semen Zizyphi.
Nhân sâm	Viên sâm, Dã nhân sâm, Sâm cát lâm, Sâm cao ly, Sâm Triều tiên.	Panax ginseng C. A. Mey. (Panax schinseng Ness.). Họ Nhân sâm (Araliaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Nhân sâm Việt Nam	Sâm Việt Nam, Sâm Ngọc linh, Sâm khu 5 (K ₅), Cây thuốc đầu (Thượng)	<i>Panax Vietnamensis</i> Ha et Grush v. Họ Nhân sâm (Araliaceae).
Nhân trần	Nhân trần Việt Nam	<i>Adenosma caeruleum</i> R.Br. (<i>A. glutinosum</i> (L.) Druse.), Họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).
Nhân trần cao	Nhân trần Trung Quốc, Nhân trần hao, Ngải lá kim, Nhân trần	<i>Artemisia capillaris</i> Thumb. Họ Cúc (Asteraceae).
Nhân trung bạch	Cận nước tiểu	<i>Calamitas Urinae</i> Hominis.
Nhện (con Nhện to ôm trứng)	Tri thù	<i>Gossamer Uroctea</i>
Nhót	Cây nhót, Cây lốt, Hồ đối tử	<i>Elaeagnus latifoila</i> L. Họ Nhót (Elaeagnaceae).
Nhội	Qủa cơm nguội, Thu phong, Ổ dương, Trọng dương mọc	<i>Bischofia javanica</i> Blume. (<i>B. trifoliata</i> (Roxb.) Hook.f., <i>Andrachne trifoliata</i> Roxb.), Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).
Nhục đậu khấu	Nhục quả, Ngọc quả	<i>Myrristica fragrans</i> Houtt. Họ Nhục đậu khấu (Myristicaceae).
Nhục thung dung	Nhục dung, Nhục thông dong	<i>Cistanche salsa</i> (C.A Mey) G.Beck. (<i>Boschniakia glabra</i> C.A.Mey). Họ Lệ dương (Orobanchaceae).
Nhũ hương	Mã vĩ hương, Huân lục hương	<i>Olibaum</i> (<i>Pistacia lentiscus</i> L.; Họ Đào lộn hột Anacardiaceae).
Nhũ trấp	Sữa mẹ, Nhân nhũ, Sữa người.	<i>Milk</i> Hominis.
Núc nác	Nam hoàng bá, Mộc hồ điệp, Thiên trường chỉ, So do thuyền, Linh may, Ung ca, K'nốc, Triều gián, Bạch ngọc nhi.	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Vent. (<i>O. indicum</i> (L.) Kurg., <i>Bignonia indica</i> L., <i>Calosanthos indica</i> Blume). Họ Núc nác (Bignoniaceae).
o, ô, ơ		
Ong bầu	Ong đen, Ong mướp, Ô phong, Hùng phong, Tượng phong, Trúc phong	<i>Xylocoba dissimilis</i> (Lep). Họ Ong (Apidae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Ô dược (Nam)	Cây ô dược nam, Cây dầu đẳng, Ô dược nam.	Lindera myrrha Merr. Họ Long não (Lauraceae).
Ô dược (Bắc)	Cây ô dược bắc, Thiên thai ô dược, Ô dược bắc.	Lindera strychnifolia (Sieb et zucc.) Will. Họ Long não (Lauraceae).
Ô đầu - phụ tử	Củ gấu tẩu, Củ ấu tẩu, Củ Cốt y (Mèo), Củ ú tẩu	Aconitum fortunei Hemsl. Họ Hoàng liên (Ranunculaceae).
Ô long vĩ	Bồ hóng bếp, Lương thượng trần	Fuligo ligni
Ô mai	Quả mơ muối	Fructus Armeniacae praeparatus. (Prunus armeniaca L., Họ Hoa hồng Rosaceae)
Ô môi	Bọ cạp nước, Bồ cạp nước, Cây quả canh kina, Sắc phle, May khoum.	Cassia grandis L.f. Họ Đậu (Fabaceae).
Ô rô cạn	Đại kế, Thích kế, Dã thích thái, Dã hồng hoa, Sơn ngư bàng, Hồ kế, Mã kế, Thiết thích ngải.	Cirsium japonicum D.C. (Cnicus japonicus (D.C.) Maxim) Họ Cúc (Asteraceae).
Ô rô nước		Acanthus ilicifolius L. Họ Ô rô (Acanthaceae).
Ớt	Ớt tàu, Ớt chỉ thiên, Ớt chỉ địa, Lạt tiêu	Capsicum annum L. (C.frutescens L.). Họ Cà (Solanaceae)
Ớt rừng	Ớt làn lá nhỏ	Tabernaemontana pallida Pierre ex Spine Họ Trúc đào (Apocynaceae).
Ớt rừng	Kim sương, Mán chỉ, Dối cây, Chàm hôi, Tráng, Lãng ớt, Mak so mát, May bi canh, Mak khèn (Lào), Hang chang (Mường), Leai sma (khơ me)	Micromelum falcatum (Lour.) Tan (Aulacia falcata Lour., Micromelum hirsutum Oliv). Họ Cam (Rutaceae).
Ốc bươu	Điện loa, Ốc nhồi	Pila notica (P.polita)
Ổi	Cây ổi, Cây ùi, Phan thạch lựu, Phiên thạch lựu	Psidium guajava L. Họ Sim (Myrtaceae).
P		
Phá cốt chỉ	Đậu miêu, Cốt tử, Bồ cốt chỉ, Phá cốt tử	Psoralea corylifolia L. Họ Đậu (Fabaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Phác khảo cài (?)	Tầm gửi cây thảo rậm (?) (Tây Nùng, Cao Bằng, Bắc Cạn)	
Phác tiêu	Mang tiêu, Huyền minh phấn, Nguyên minh phấn, Minh phấn, Phong hoá tiêu	Natrium sulfuricum.
Phân sâu dâu	Phân con sâu dâu	Bombyx mori
Phấn hoa		Pollen
Phèn chua	Minh phàn, Bạch phàn, Phèn phi, Khô phàn, Phèn chi.	Alumen.
Phỉ tử	Cây phỉ tử, Thùn mủn, Chua meo, Chua ngút, Chua ngút dai, Rẻ dai, Vốn vén, Tắm cùi (Thổ), Xổm mun (Thái)	Embelia ribes Burn Họ Đơn nem (Myrsinaceae).
Phòng kỷ	Cây củ gà ấp, Phấn phòng kỷ, Phòng kỷ bắc, Củ dờm	Stephania tetrandra S. Moore. Họ Tiết dê (Menispermaceae).
Phòng kỷ (nam)	Dây xanh, Dây xanh lông, Dây một, Dây cốt ken, Dây sâm, Dây hoàng thanh	Cocculus samentosus (Lour.) Diels Họ Tiết dê (Menispermaceae).
Phòng phong	Thiên phòng phong, Bàng phong, Phòng phong bắc	Ledebouriella seseloides Wolff. Họ Hoa tán (Apiaceae).
Phòng phong (nam)	Cần buốt, Co phạch (Thái)	Pimpinella candolleana Wight et Arn Họ Hoa tán (Apiaceae)
Phù dung	Mộc phù dung, Địa phù dung, Mộc liên	Hibicus Mutabilis L. (H.sinensis Mill.). Họ Bông (Malvaceae).
Phù tiểu mạch	Lúa mạch lép	
Phúc bốn tử	Quả chúc xôi	Rubus idaeus L. (Rubus chingii Hu.) Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Phục linh	Bạch linh, Bạch phục linh, Phục thần	Poria cocos (Schw.) Wolf. Họ Nấm lỗ (Polyporaceae).
Phục long can	Đất lòng bếp, Táo tâm thổ, Hoàng thổ	Terra flava usta.
Phượng vĩ	Đuôi phượng, Ráy leo lá rách, Loong tơ uyn, Lân tơ uyn, Dây sống rắn, Cây đuôi phượng.	Rhaphidophora decursiva (Roxb.) Schott. (Pothos decursiva Roxb.), Họ Ráy (Araceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Q		
Qua lâu	Thao ca (Tây), Dưa trời, Dây bạc bát, Cây dưa trời, Cây dưa dầy	Trichosanthes kirilowi Maxim. Họ Bầu bí (Cucurbitaceae).
Qua lâu nhân	Qua lâu tử, Hạt thao ca, Quất lâu nhân, Hạt dưa dầy	Semen Trichosanthis.
Qua lâu bì	Vỏ quả qua lâu	Pericarpium Trichosanthis.
Qua lâu căn	Thiên hoa phấn, Rễ cây qua lâu, Củ dưa dầy.	Radix Trichosanthis.
Quán chúng	Quán tiết, Hắc cầu tích, Lưỡi hái	Cyrtomium fortunei J.Sm. Họ Áo khiên (Aspidiaceae).
Quao nước		Dolichandrone spathacea (L.f.) K Schum. Họ Núc nác (Bignoniaceae).
Quế	Quế đơn, Quế bì, Quế Trung Quốc	Cinnamomum cassia Presl. Họ Long não (Lauraceae).
Quế nhục	Nhục quế, (vỏ thân, vỏ cành lớn) Ngọc quế, Quế bì.	Cortex Cinnamomi.
Quế chi	Vỏ cành Quế nhỏ, Quế chi tiêm, Quế thông	Ramulus Cinnamomi
Quế quan	Quế Srilanca	Cinnamomum zeylanicum Blume. Họ Long não (Lauraceae).
Quế thanh	Quế quỳ, Ngọc quế	Cinnamomum loureirii Nees (C. obtusifolium Nees.) Họ Long não (Lauraceae).
Quế tâm	Lõi gốc rễ cây quế	
Quế khâu	Quế vụn nát thành mảnh nhỏ.	
Quy bản	Yếm rùa, Quy giáp	Plastrum Testudinis. (Carapax Testudinis). (Chinemys (Geoclemys) reevesii Gray) Họ Rùa (Testudinidae).
Quýt	Hoàng quất, Cam quất, Quýt, Quýt xiêm, Quýt thực.	Citrus deliciosa Tenore. (C. reticulata Blanco, C.nobilis Lour. var.deliciosa Swingle.). Họ Cam (Rutaceae).
Quýt (vỏ)	Trần bì, Vỏ quýt	Pericarpium Citri deliciosae.
Quýt (hạt)	Quất hạch, Hạt quýt	Semen Citri deliciosae.

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Quýt (quả non)	Quả quýt non, Thanh qua tử.	Fructus Citri deliciosae immaturus.
R		
Rau dệu	Dệu, Kê tràng thái	Alternanthera sessilis (L.) R. Br.ex Roem et Schult. Họ Rau dệu (Amaranthaceae).
Rau dứa nước	Du long thái, Rau dứa trâu, Thuỷ long	Jussiaea repens L. (Ludwigia adscendens (L.) Hara.). Họ Rau dứa nước (Onagraceae).
Rau đắng	Biển súc, Cây càng tôm, Cây xương cá, Biển trúc	Polygonum aviculare L. Họ Rau răm (Polygonaceae).
Rau đắng biển	Rau sam đắng, Rau sam trắng, Cây ruột gà.	Bacopa monnieri (L.) Wettst. (Herpestis monnieri (L.) H.B.K.). Họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).
Rau đắng đất	Rau đắng lá vàng	Glycyrrhiza oppositifolia (L.) D.C. Họ Rau đắng đất (Molluginaceae).
Rau má	Tích tuyết thảo, Băng đại uyển	Centella asiatica Urb. Họ Hoa tán (Apiaceae).
Rau má lông	Liên tiền thảo	Glechoma longituba (Nakai) Kupr. Họ Hoa môi (Lamiaceae)
Rau ngót	Bù ngót, Bồ ngót, Động phong thái, Hắc diện thần	Sauropus androgynus (L.) Merr. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).
Rau me đất	Chua me đất, Me đất chua	Oxalis acetosella L. Họ Chua me đất (Oxalidaceae).
Rau khúc	Rau khúc vàng, Thử khúc thảo, Khúc nếp	Gnaphalium indicum L. (G.affine D. Don, G.multiceps). Họ Cúc (Asteraceae).
Rau muống	Bìm bìm nước, Tra khuôn (Khơ me), Phak bang (Lào), Ung thái.	Ipomoea aquatica Forssk. (I.reptans (L.) Poir.). Họ Khoai lang (Convolvulaceae)
Rau muống biển	Nam độc hoạt	Ipomoea biloba Forsk. Họ Khoai lang (Convolvulaceae).
Rau mương	Rau lục, Rau mương thon,	Ludwigia hyssopifolia (G.) Don Exell. (Jussiaea linifolia Vahl.). Họ Rau dứa nước (Onagraceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Rau răm	Thuỷ liễu, Thuỷ lục	Polygonum odoratum Lour. Họ Rau răm (Polygonaceae).
Rau rút	Rau nhút, Quyết thái	Neptunia oleracea Lour. (N.prostrata Baill.). Họ Đậu (Fabaceae).
Rau sam	Mã xỉ hiện, Rau sam lồi, Dân hồng tía, Mã xỉ thái.	Portulaca oleraceae L. Họ Rau sam (Portulacaceae).
Rau thai nhi	Nhau sản phụ, Tử hà sa, Thai bào, Thai bàn, Thai y, Nhân bào	Placenta Hominis.
Ráy ngứa	Cây ráy, Cây ráy dại, Dã vu, Hải vu.	Alocacia odora (Roxb.) C. Koch. (A.macrorrhiza (L.) Schott., Caladium adorum Lindl., Colocasia odora Brongn.) Họ Ráy (Araceae).
Rắn cạp nia	Rắn mai gấm bạc, Rắn đen trắng, Rắn hổ khoang, Rắn vòng bạc, Kim tiền bạch hoa xà, Bạch cúc xà, Mao cân xà	Bungarus candidus L. Họ Rắn hổ (Elapidae).
Rắn cạp nong	Rắn mai gấm vàng, Rắn đen vàng, Rắn vòng vàng	Bungarus fasciatus Schneider., Họ Rắn hổ (Elapidae).
Rắn hổ mang	Mang bành, Hổ mang đeo kính, Hổ lửa, Hổ đất, Hổ phì, Hổ trâu, Bạch hoa xà.	Naja - Naja L. Họ Rắn hổ (Elapidae)
Rắn ráo	Rắn hổ chuối	Zamenis mucosus L. Họ Rắn hổ (Elapidae).
Râu mèo	Cây râu mèo, Cây bông bạc	Orthosiphon stamineus Benth. (O.spiralis (Lour.) Merr.) Họ Hoa môi (Lamiaceae).
Râu ngô	Râu bắp, Ngọc thực tu, Ngọc thực tu, Ngọc mẽ tu	Styli et. Stigmata Maydis (Zea mays L.) Họ Lúa (Poaceae).
Rẻ quạt	Xạ can, La cho (Thượng), Tảo du (H'mông).	Balamcanda sinensis L. Họ Lay ơn (Iridaceae).
Rễ cỏ tranh	Bạch mao căn	Rhizoma Imperatae. (Imperata cylindrica (L.) P. Bauve.var.major (Nees.) Hubb., I.Cylindrica var. major (Nees) C. E Hubb. Họ Lúa (Poaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Riềng ấ	Riềng đẹp, Sẹ nước, Gừng ấ.	Alpinia zerumbet (Pers.) Burt et Sm. (A. speciosa (wall.) Schum., A. nutans Roscoe). Họ Gừng (Zingiberaceae).
Rong mơ	Hải tảo, Rau mã vĩ, Rau ngoai, Rau mơ, Rong biển	Sargassum sp. Họ Rong mơ (Sargassaceae).
Rung rúc	Rút đế, Cút chuột, Đồng bìa.	Berchemia lineata (L.) D.C. Họ Táo ta (Rhamnaceae).
S		
Sa nhân	Súc sa mật, Mè tré bà, Mắc nẻng, Dương xuân sa	Amomum Xanthioides Wall. (A. villosum Lour., A. echinosphaera K. Schum) Họ Gừng (Zingiberaceae).
Sa sâm nam	Xà lách biển, Hải sa sâm, Sa sâm biển.	Launaea sarmentosa (Willd.) Sch. Bip ex Kuntze. (L. pinnatifida Cass.) Họ Cúc (Asteraceae).
Sa sâm bắc	Bắc sa sâm, Liên sa sâm	Glehnia littoralis Fr. Schmidt ex Miq. Họ Hoa tán (Apiaceae).
Sà sàng	Xà sàng, Giản sàng	Cnidium monnieri (L.) Cusson. (Selinum monnieri (L.)). Họ Hoa tán (Apiaceae).
Sa uyển tử	Đổng tật lê, Sa tật lê, Hạt cây hoàng kỳ, Sa uyển, Tật lê.	Semen Astragali. (Astragalus complanatus R. Br., A. chinensis L., A. adsurgens Pall., A. membranaceus (Fisch) Bunge) Họ Đậu (Fabaceae).
Sả	Củ sả, Sả chanh, Hương mao, Mao hương, Bạch mao hương.	Cymbopogon citratus (D.C.) Stapf. (C. nardus Rendl) Họ Lúa (Poaceae).
Sài đất	Húng trám, Cúc nháp, Ngổ núi, Cúc giáp, Hoa mủ	Wedelia chinensis (Osbeck) Merr. [W. calendulacea (L.) Less. Verbesina calendulacea L.]. Họ Cúc (Asteraceae).
Sài hồ Việt nam	Nam sài hồ, Lức, Hải sài hồ, Sài hồ nam, Cây lức.	Pluchea pteropoda Hemsl. Họ Cúc (Asteraceae).
Sài hồ	Bắc sài hồ; Trúc điệp sài hồ, Xà điệp sài hồ, Ngạnh sài hồ	Bupleurum sinense D.C. Họ Hoa tán (Apiaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Sam	Con sam	Tachypleus tridentatus. Thuộc Ngành chân khớp (Arthropoda) lớp Giáp cổ (Nerostoma).
Sao đen	Koky (Khơ me), Mạy khèn (Lào).	Hopea odorata Roxb. Họ Sao dầu (Dipterocarpaceae).
Sáp ong	Phong lạp, Hoàng lạp, Sáp vàng.	Cera flava.
Sảng	Cây sảng, Sảng lá kiếm, Quả thang, Sang sé, Trôm thon	Sterculia lanceolata Cavan Họ Trôm (Sterculiaceae).
Săng lê	Bằng lang, Bằng lăng, Bằng lăng bông, Kwer, Thao lao, Truol (Thượng)	Lagerstroemia tomentosa Presl. (L. Calyculata Kurz., L. angustifolia Pierre ex Lan.). Họ Tử vi (Lythraceae).
Sắn thuyền	Sắn sầm thuyền	Syzygium resinosum (Gagnep.) Merr et Perry (S. polyanthum (Wight.) Walp., Eugenia polyantha Wight, E. resinosa (Gagnep). Họ Sim (Myrtaceae).
Sâm cau	Ngải cau, Tiên mao, Cỏ nóc lan	Curculigo orchoides Gaertn., Họ Tỏi voi lùn (Hypocidaceae)
Sâm cau lá lớn		Curculigo Capitulata (Lour.) Kuntze. (Leucojum capitulatum (Lour.). Họ Tỏi voi lùn (Hypocidaceae).
Sâm đại hành	Tỏi lào, Hành lào, Hành đỏ, Tỏi đỏ.	Eleutherin bulbosa (Mill.) Urb. (E. subaphylla Gagnep.). Họ Lay ơn (Iridaceae).
Sấu riêng	Thu ren (Khơ me), Durio	Durio zibethinus Murr. Họ Gạo (Bombacaceae).
Sen	Liên, Quỳ.	Nelumbo nucifera Gaertn. (Nelumbium nuciferum Gaertn., Nelumbium speciosum Willd.). Họ Sen (Nelumbonaceae).
Sen (hạt)	Liên tử, Liên thạch, Thạch liên tử	Fructus nelumbii
Sen (hạt bóc vỏ cứng và mầm chối)	Liên nhục	Semen nelumbinis.
Sen (tâm)	Liên tâm, Liên tử tâm	Embryo Nelumbii (Plumula Nelumbinis).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Sen (gương)	Gương sen, Liên phòng	Receptaculum Nelumbinis
Sen (tua)	Liên tua, Tua nhị sen	Stamen nelumbinis.
Sen (lá)	Liên diệp, Hà diệp	Folium Nelumbinis.
Sen (ngó)	Liên ngấu, Ngó sen, Ngấu tiết, Mấu ngó sen.	Nodus nelumbinis Rhizomatis.
Si	Cây si, Chrey pren (Khơ me), Bonuxe (Chăm), Chính dung, Cây sộp.	Ficus benamina L. Họ Dâu tằm (Moraceae).
Sinh địa	Địa hoàng	Rhemannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. Họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).
Sinh địa khô	Can địa hoàng, Sinh địa	Radix Rehmanniae.
Sinh địa khô nấu chín.	Thục địa, Thục địa hoàng, Thục.	Radix Rehmanniae praeparatus.
Sim	Đào kim nương, Trọ quân lương	Rhodomyrtus tomentosa Wight. (R.tomentosa (Ait.) Hassk.). Họ sim (Myrtaceae).
Sò huyết	Lẻ bạn, Sò lẻ bạn, Bạng hoa, Tử vạn niên thanh	Tradescantia discolor L'Herit. (Rhoes discolor (L'Herit) Hance). Họ Thái lải (Commelinaceae).
Sòi tía		Sapium discolor (Champ) Muell. Agr. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).
Sơn đậu căn	Quảng đậu căn	Radix Sophorae Tonkinensis (Sophora tonkinensis Gagnep., S. subprostrata Chun et T. Chen.) Họ Đậu (Fabaceae)
Sơn đưng	Dây sơn đưng, Sơn đứng, Sơn đưng	
Sơn thù du	Sơn thù, Thù nhục, Sơn thù nhục, Du nhục, Dược táo, Tảo bì.	Cornus officinalis Sieb et Zucc. Họ Sơn thù du (Cornaceae).
Sơn tra (VN)	Cây chua chát, Sán sá (Tây), Pom sùng	Malus doumeri (Bois) Chev. (Docynia doumeri (Bois) Scheneid.). Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Sơn tra (TQ)	Bắc sơn tra, Sơn lê, Nam sơn tra, Dã sơn tra.	Crataegus pinnatifida Bunge. (C. cuneata Sieb et Zucc) Họ Hoa hồng (Rosaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Sung	Cây sung, Ưu đàm thụ, Sung tậ, Tà diệp dung, Lova (Khơ me), Vồ huê diệp	Ficus racemosa L. Họ Dâu tằm (Moraceae).
Súng	Cây súng, Khiếm thực nam, Thủy liên	Nymphaea stellata Willd. Họ Súng (Nymphaeaceae).
Sử quân tử	Cây quả giun, Quả nấc	Quisqualis indica L. Họ Bằng (Combretaceae).
Sừng dê	Cây sừng dê, Dương giác ảo, Cây sừng trâu, Cây sừng bò, Dương giác nữ.	Strophanthus divaricatus (Lour.) Hosket Arn. (S.divergens Graham, Penpoca divaricata Spreng.). Họ Trúc đào (Apocynaceae).
T		
Tai chua		Garcinia pedunculata Roxb. (G.cowa Roxb.) Họ Măng cụt (Clusiaceae).
Tam lăng	Củ u du	Scirpus yagara Ohwi. (Scirpus flaviatilis (Torr.), Sparganium simplex Huds, Sparganium stoloniferum Buch - Ham.). Họ Cói (Cyperaceae).
Tam lăng	Cổ nốc mảnh, Lòng thuyền, Tiên mao hoa thưa	Curculigo gracilis (Kurz) Hook.f.. Họ Tỏi voi lùn (Hypoxidaceae).
Tam thất	Sâm tam thất, Nhân sâm tam thất, Kim bất hoán, Điển thất, Sơn tất.	Panax pseudoginseng Wall. Họ Nhân sâm (Araliaceae).
Tam thất gừng	Khương tam thất, Ngải năm ông	Stahlianthus thorelii Gagnep. Họ Gừng (Zingiberaceae).
Tang ký sinh	Chùm gửi cây dâu, Tầm gửi cây dâu.	Ramulus Loranthe. (Loranthus parasiticus (L.) Merr. Họ Tầm gửi Lorantheaceae).
Tang phiêu tiêu	Tổ bộ ngựa trên cây dâu, Ổ ngựa trời.	Ootheca Mantidis.
Tạo giác	Chùm kết, Bồ kết, Bồ kếp, Man khét (Khơ me), Mền kếp, Tạo giác	Gleditsia fera (Lour.) Merr. (G.australis Hemsl., G.sinensis Lamk) Họ Đậu (Fabaceae).
Tạo giác (quả)	Quả bồ kết	Fructus Gleditschiae.

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Tạo giác (hạt)	Tạo giác tử, Hạt bồ kết	Semen Gleditschiae.
Tạo giác (gai)	Tạo giác thích, Tạo thích, Thiên đình, Tạo trâm, Gai bồ kết.	Spina Gleditschiae.
Táo ta	Táo, Táo chua, Táo gai.	Zizyphus jujuba Lamk. (Z. trinervia Roth., Z. mauritiana Lam.). Họ Táo ta (Rhamnaceae).
Táo (lá)	Lá táo, Táo diệp	Folium Zizyphi jujubae.
Táo (quả)	Quả táo	Fructus Zizyphi jujubae
Táo nhân	Nhân hạt táo, Toan táo nhân	Semen Zizyphi jujubae.
Táo nhục	Cùi quả táo chín, Toan táo nhục.	Pericarpium Zizyphi jujubae.
Táo rừng	Táo dại	Zizyphus oenoplia (L.) Mill. (Rhamnus oenoplia L.). Họ Táo ta (Rhamnaceae).
Tầm duột	Chùm ruột, chùm guột, tầm ruộc.	Phyllanthus distichus Muell. Arg. (P. acidus (L.) Skeels). Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).
Tầm xoọng	Mền tên, Quýt gai, Quýt hôi, Độc lực, Gai xanh, Gai tầm xoọng, Cam trời, Động phong, Quýt rừng, Quất gai xanh	Atalantia buxifolia (Poir.) Olin. (A. bilocularis Wall., Severinia monophylla (L.) Tanaka., Limonia monophylla L.). Họ Cam (Rutaceae).
Tâm xuân	Tường vi, Cây hoa tâm xuân, Hồng nhiều hoa, Dã tường vi.	Rosa multiflora Thunb. (Rosa polyantha Sieb. et Zucc.). Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Tầm sa	Phân con tầm, Tầm sa, Vãn tầm sa, Tầm mễ	Faeces Bombycum (Excrementum Bombycis)
Tân di	Tân di	Magnolia liliflora Desr. Họ Mộc Lan (Magnoliaceae).
Tân giao	Tân cứu, Tân thảo, Tân cứu vương, Xuyên tân cứu, Tiểu tân cứu, Sơn tân cứu	Gentiana macrophylla Pallas. (G. dahurica Fisch.). Họ Long đởm (Gentianaceae).
Tắc kè	Cáp giới, Cápc giải, Đại bách hổ.	Gekko gekko L. Họ Tắc kè (Gekkonidae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Tê giác	Tê ngưu giác, Hương tê giác	Rhinoceros unicornis L. (R. sondaicus Desmarest.). Họ Tê giác (Rhinocerotidae).
Tế tân	Hoa tế tân, Liều tế tân.	Asarum sieboldii. Miq. Var. japonicum Maxim. A. heteropoides var. mandshuricum (Maxim) Kitag. Họ Nam mộc hương (Aristolochiaceae).
Tế tân mam	Hoa tiên	Asarum balansae Franch. Họ Nam mộc hương (Aristolochiaceae).
Thạch cao	Đại thạch cao, Băng thạch, Bạch hồ	Gypsum fibrosum.
Thạch hộc	Kim thoa thạch hộc, Hoàng thảo, Kim thạch hộc, Hắc tiết thảo, Thiết bì thạch hộc, Câu trạng thạch hộc.	Dendrobium sp. (D. nobile Lindl., D. simplicissimum Kranzl., D. dalhousieanum Wall., D. Gratiiossimum Reichb., D. crumenatum Sw...) Họ Lan (Orchidaceae).
Thạch tín	Nhân ngôn, Phê thạch, Hồng phê, Bạch phê, Tín thạch	Arsenium sblimatum (Arsenicum, Arseni trioxydum).
Thạch xương bồ	1. Củ bồ bồ, Bồ bồ, Nham xương bồ. 2. Củ bồ bồ nước, Bồ bồ nước, Thuỷ xương bồ. 3. Thạch xương bồ nhỏ, Kim tiền bồ, Thạch ngô công	1. Acorus tatarinowii Schott. 2. Acorus Calamus L. 3. Acorus gramineus Ait. ex Soland. (A. pusillus Sieb.) Đều họ Ráy (Araceae).
Thài lài	Rau trai, Ấp chích thảo, Trai thường	Commelina communis L. Họ Thài lài (Commelinaceae).
Thài lài tia	Trai thài lài, Hồng trai	Tradescantia zebrina Hort ex London. (Zebrina pendula Schnizl.). Họ Thài lài (Commelinaceae).
Thài lài trắng	Rau trai	Commelina diffusa Burm.f. Họ Thài lài (Commelinaceae).
Thanh bì	Vỏ quả quýt còn xanh.	Fructus Citri deliciosae immaturus. (Pericarpium Citri reticulatae viride).
Thanh cao	Thanh hao, Hương cao, Hương hao, Thanh cao ngò, Thảo cao	Artemisia apiacea Hance. (A. carvifolia Wall.). Họ Cúc (Asteraceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Thanh cao hoa vàng	Ngải hoa vàng, Thanh cao, Hoàng hoa cao, Thảo cao, Thanh hao.	Artemisia annua L. Họ Cúc (Asteraceae).
Thanh đồng	Rỉ đồng.	Cupri oxydum
Thanh phàn	Tạo phàn, Lục phàn, Phèn đen, Thuỷ lục phàn	Melanteritum.
Thanh táo	Trường sinh thảo, Tiếp cốt thảo, Thuốc trặc, Tấn cửu, Tấn qua, Trường sơn cây.	Justicia gendarussa L.f. (Gendarussa vulgaris Nees.). Họ Ô rô (Acanthaceae).
Thào tan huyết (?)	Dây tan huyết (?)	
Thần khúc	Lục thần khúc, Lục đình khúc, Kiến đình khúc	Massa mediata fermentata.
Thần xạ	Thần xạ, Thần xạ hương, Dây chanh rừng, Cam rừng	Luvunga scandens Ham. (L.scandens (Roxb.) Buch. Ham.). Họ Cam (Rutaceae).
Thầu dầu tía	Dầu ve tía, Đu đủ tía, Thầu dầu, Đu đủ đậu, Tỳ ma	Ricinus communis L. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).
Thầu dầu (hạt)	Tỳ ma tử, Bí ma tử	Semen Ricini Communis.
Thầu dầu (lá)	Tỳ ma điệp	Folium Ricini Communis.
Thầu dầu (dầu)	Dầu thầu dầu, Dầu ve, Tỳ ma du.	Oleum Ricini Communis.
Thăng ma	1. Bắc thăng ma, Đông bắc thăng ma. 2. Thiên thăng ma 3. Tây thăng ma, Lục thăng ma, Xuyên thăng ma 4. Quảng đông thăng ma, Thăng ma đầu, Ma hoa đầu.	1. Cimicifuga dahurica (Turcz.) Maxim. 2. Cimicifuga heracleifolia Komar. 3. Cimicifuga foetida L. Đều họ Hoàng liên (Ranunculaceae) 4. Serratula sinensis S. Moor. Họ Cúc (Asteraceae).
Thăng ma nam	Tiểu kế, Thích nhi trà	Cirsium segetum Bunge. (Cephalanoplos segetum (Bunge.) Kitan. Họ Cúc (Asteraceae).
Thảo đậu khấu	Thảo khấu, Thảo khấu nhân, Ngẫu tử	Alpinia katsumadai Hayt. Họ gừng (Zingiberaceae).
Thảo ô đầu	Xuyên ô, Bắc ô đầu, Phụ tử, Ô đầu phụ tử (TQ), Thảo ô.	Aconitum carmichaeli Debx. Họ Hoàng liên (Ranunculaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Thảo quả	Đò ho, Tò ho, Mắc hâu, (Tày) May mắc hâu (Thái)	Amomum aromaticum Roxb. (A.tsao - ko Crévost et Lemarié). Họ Gừng (Zingiberaceae).
Thị đế	Tai hồng, Tai quả hồng, Thị đình.	Calyx kaki. [Diospyros kaki L.f., Họ Thị (Ebenaceae)].
Thiểm tổ	Nhựa (con) cóc, Mủ cóc,	Secretio Bufonis. (Bufo bufo) Họ Cóc (Bufonidae).
Thiên ma		Gastrodia elaba Bl. Họ Lan (Orchidaceae).
Thiên môn	Thiên đông, Dây tóc tiên, Thiên môn đông	Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr. (A.lucidus Lindl.). Họ Thiên môn (Asparagaceae).
Thiên nam tinh	Củ nưa, Nam tinh không lông	Arisaema erubescens (Mart.) Schott. (A.Consanguineum Schott., A.hypoglaucom Craib.) Họ Ráy (Araceae).
Thiên lý	Hoa lý, Hoa thiên lý	Telosma cordata (Burm.f.) Merr. (Asclepias cordata Burmf.). Họ Thiên lý (Asclepiadaceae).
Thiên niên kiện	Sơn thực, Sơn phục, Thần phục, Sắn sục.	Homalomena occulta (Lour.) Schott. (H. aromatica (Roxb.) Schott.). Họ Ráy (Araceae).
Thiên tiêu	Tiểu hoa tiêu, Thiên tiểu tử.	Fructus Zanthoxyli Schinifolii (Zanthoxylum Schinifolium Sieb et Zucc - họ Cam Rutaceae).
Thiên tiên tử	Sơn yên tử, Đại sơn yên tử.	Hyoscyamus niger L. Họ Cà (Solanaceae).
Thiên tuế	Thiên tuế lược, Tuế lược	Cycas pectinata Griff. Họ Tuế (Cycadaceae).
Thiên trúc hoàng	Phấn nứa, Phấn cây nứa, Trúc cao, Trúc hoàng phấn	Concretio silicea Bambusae. (Bambusa sp. - họ Lúa Poaceae).
Thiên thảo	Xuyến thảo, Tây thảo, Hồng tây thảo, Mao sáng (Mèo), Thiết huyết đằng, Cửu long căn, Thiên căn, Thiến căn, Huyết kiến sấu.	Rubia cordifolia L. Họ Cà phê (Rubiaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Thổm lổm	Cây thổm lổm, Thổm lổm đuôi tôm, Cây đuôi tôm, Râu đàng đi (H'mông), Hồng sơn thất, Lá lổm, Bẻm, Mía bẻm, Mía nung, Chuồng chuồng, Hoả khô mẩu.	Polygonum chinense L. (P. sinense L.) Họ Rau răm (Polygonaceae).
Thổ nhân sâm	Thổ cao ly sâm, Giả nhân sâm, Sâm thảo, Sâm đất, Đông dương sâm.	Talinum crassifolium Wild. (T. patens (Gaertn.) Wildt., T. paniculatum (Jacq.) Gaertn.). Họ Rau sam (Portulacaceae).
Thổ phục linh	Củ khúc khắc, Củ kim cang, Cậm cù, Dây chắt, Dây khum, Khúc khắc nhẵn, Thổ tỷ giải, Củ kim cương, Cầu ngâu lục.	Smilax glabra Roxb. Họ Kim cang (Smilacaceae).
Thổ ty	Dây tơ hồng, Tơ hồng, Miến tử, Đậu ký sinh	Cuscuta sinensis Lamk. (C. chinensis Lam., C. hyalina Wight.). Họ Tơ hồng (Cuscutaceae).
Thổ ty tử	Hạt dây tơ hồng, Thổ ty, Thổ ty, Dã hồ ty, Miến tử	Semen Cuscutae sinensis. (S. Cuscutae chinensis).
Thông thảo	Cây thông thảo, Thông thoát mộc, Thông thoát, Tùng cum (Dao).	Tetrapanax papyriferus (Hook.) K. Koch. (Aralia papyrifera Hook.) Họ Nhân sâm (Araliaceae)
Thông thảo gai	Cây đu đủ rừng, Thấu dầu núi	Trevesia palmata (Roxb.) Vis. (T. longipedicellata). Họ Nhân sâm (Araliaceae).
Thông thiên thảo	Cây so đũa, Mộc diên thanh.	Sesbania grandiflora L. Poir. Họ Đậu (Fabaceae.).
Thốt nốt	Thốt (Khơ me), Mak tan kok (Lào), Thốt lốt.	Borassus flabellifer L. (Pholidocarpus tunicatus H.Wendl.). Họ Dừa (Palmaceae).
Thuỷ diệt	Con đỉa	Hirudo medicinalis L. Họ Đỉa (Hirudinidae).
Thuốc dẫu	Hồng tước san hô, Dương san hô, Thuốc giầu.	Euphorbia tithymaloides L. (Pedilanthus tithymaloides (L.) Poit.). Họ Thấu dầu (Euphorbiaceae).
Thuốc dòi	Cây bộ mắt, Cây thuốc giời.	Pouzolzia zeylanica Benn. (P. indica Gaud.). Họ Gai (Urticaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Thuốc dòi	Bọ mắt rừng, Nhót nháo, Mắm	Pouzolzia sanguinea (Blume) Merr. (P. viminea (Wall) Wedd.) Họ Gai (Urticaceae).
Thuốc lào		Nicotiana rustica L. Họ Cà (Solanaceae).
Thuyền thoái	Xác ve sấu, Xác ve ve, Thuyền thuế, Thiến thuế, Thiến thoái.	Periostracum cicadae. (xác của con ve sấu Cryptotympana pustulata Fabricius - họ Ve sấu Cicadae).
Thực diêm	Muối ăn, Muối.	Natrium Chloridum.
Thương ma	Bạch ma, Thanh ma, Cây cối xay Trung Quốc.	Abutilon avicennae Gertn. Họ Bông (Malvaceae).
Thương truật	Mao truật, Xích truật, Xương truật.	Atractylodes lancea (Thunb) D.C. (Atractylis lancea Thunb.). Họ Cúc (Asteraceae).
Thường sơn	Nam thường sơn, Bạch thường sơn, Thường sơn tía, Thục tất, Hoàng thường sơn, Áp niệu thảo, Kê niệu thảo.	Dichroa febrifuga Lour. Họ Tú cầu (Hydrangeaceae).
Tía tô	Tử tô, Măng la (H'mông), Cùng pô (Dao)	Perilla ocymoides L. (P. nankinensis (Lour.) Decne., P.frutescens (L.) Britton). Họ Hoa môi (Lamiaceae).
Tía tô (lá)	Lá tía tô, Tô diệp, Tử tô diệp	Folium perillae.
Tía tô (quả)	Quả tía tô, Hạt tía tô, Tử tô tử, Tô tử, Hắc tô tử.	Fructus Perillae.
Tía tô (cành, thân)	Tô ngạnh, Tử tô ngạnh, Cành (thân), Cây tía tô.	Caulis Perillae.
Tía tô đất	Kính giới đất	Melissa axillaris (Benth) Bakh.f. (M. parviflora Benth.). Họ Hoa môi (Lamiaceae)
Tiền hồ	Quy nam, Thổ đương quy, Sạ hương thái, Tử hoa tiền hồ, Tiền hồ hoa tím.	Peucedanum decursivum (Miq.) Maxim, (Angelica decursiva (Miq.) Franch et Savat.). Họ Hoa tán (Apiaceae).
Tiểu hồi	Tiểu hồi hương	Foeniculum vulgare Mill. Họ Hoa tán (Apiaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Toàn yết	Bọ cạp, Toàn trùng, Yết tử,	Buthus martensii Karsch. Họ Bọ cạp (Buthidae).
Tóc cháy	Huyết dư thán, Huyết dư khô, Tro tóc.	Crinis carbonisatus.
Tóc rối	Huyết dư, Đầu phát, Loạn phát, Phát khô	Crinis (Homo sapiens L.. Họ Người Homominidae).
Tỏi	Đại toán	Allium sativum L. Họ Hành (Alliaceae).
Tô mộc	Cây gỗ vang, Cây vang nhuộm, cây Tô phượng	Caesalpinia sappam L. Họ Đậu (Fabaceae).
Tông bì	Bẹ móc, Bẹ cây móc	Peliolus Caryolae Urentis. (Caryola urens L. Họ Cau Arecaceae).
Tông lư than	Tro bẹ móc, Tông bì thán, Than bẹ móc.	
Tơ mảnh	Cây tơ mảnh, Cây dây chỉ, Cây mạng nhện.	Hiptage madablota Gaertn. (H.benghalensis (L.) Kurz.). Họ Măng rô (Malpighiaceae).
Tổ ong vang	Tổ ong bồ vẽ, Tổ ong vàng	Vespa cineta
Tổ tò vò	Tổ con tò vò, Ổ con tò vò	Ichneumonidae (Liris nigripennis)
Trắc bá	Cây trắc bách, Cây trắc bá, Cây trắc bách diệp.	Platycladus orientalis (L.) Franco. (Thuja orientalis L., Biota orientalis (L.) Endl.). Họ Trắc bá (Cupessaceae).
Trạch tả	Cây trạch tả, Cây mã đề nước.	Alisma plantago - aquatica L. Họ Trạch tả (Alismataceae).
Trâm bầu	Chun bầu, Chung bầu, Tim bầu, Săng kê, Song re, Song ke (Khơ me)	Combretum quadrangulare Kurz. Họ Bàng (Combretaceae).
Trầm hương	Trám, Trầm gió, Kỳ nam, Trà hương, Gió bầu, Tiến khẩu	Aquilaria crassna Pierre ex Lecomte. (A.agallocha Roxb.). Họ Trầm (Thymelaeaceae).
Trăn	Con trăn, Mãng xà	Python molurus (Trăn mốc). Python reticulatus (Trăn mắc võng) Họ Trăn (Boidae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Trân châu	Ngọc trai, Bạng châu	Margarita (Perla, Pearl). (hạt ngọc trong loài trai: Pteria Maxima, Pteria martensii Dunker, P. margaritifera Linn. Đều Họ Trai (Pteridae).
Trân châu mẫu	Hạt sần sùi ở vỏ con trai ngọc, Ngọc điệp	Concha Pteriae
Trâu cổ	Cây xộp, Xộp xộp, Vẩy ốc, Bị lệ, Sộp.	Ficus pumila L. Họ Dâu tằm (Moraceae).
Trâu	Con trâu, Thuỷ ngưu	Bubalus bubalis L. Họ Trâu bò (Bovidae).
Trâu (sừng)	Sừng trâu, Thuỷ ngưu giác	Cornu Bubali.
Trầu không	Phù lưu đằng, Thuộc tượng, Mô lu, (Khơ me), Hruê êhang (Thượng), Thanh củ.	Piper betle L. (P.siriboa L). Họ Hồ tiêu (Piperaceae)
Trầu không (lá)	Lá trầu không, Lâu điệp, Phù lưu điệp, Phù điệp.	Folium Piperis.
Tri mẫu.		Anemarrhena aspheloides Bunge. Họ Hành (Liliaceae).
Trinh nữ	Cây trinh nữ, Cây xấu hổ, Cây thẹn, Cây mắc cỡ, Hàm tu thảo.	Mimosa pudica L. Họ Trinh nữ (Mimosaceae).
Tre	Cây tre, Tre gai, Tre lộc ngọc, Tre vườn, Tre gai rừng, Tre nghệ.	Bambusa bambos (L.) Voss. (B.arundinacea Retz var. spinosa Cam.). Họ Lúa (Poaceae).
Trúc nhự	Tinh tre, Phoi tre, Trúc nhự thanh, Đạm trúc nhự.	Caulis Bambusae. in Taeniis.
Trúc điệp	Lá tre, Trúc điệp	Folium Bambusae.
Trúc lịch	Nước măng tre, Nước tre non, Trúc du.	Succus Bambusae.
Trung quân	Dây trung quân	Ancistrocladus tectorius (Lour.) Merr. Họ Trung quân (Ancistrocladaceae).
Trư linh	Địa ô đào	Gritola umbellata (Pers.) Pilat. Họ Nấm nhiều lỗ (Polyporaceae).
Trường sinh lá tròn	Phật giáp thảo	Sedum lineare Thunb. Họ Thuốc bỏng (Crassulaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Tục đoạn	Rễ kế, Đầu vù (Mèo), Xuyên tục đoạn, Tục đoạn nhọn, Tiếp cốt, Nam thảo, Sâm nam.	Dipsacus japonicus Miq. (D. asper Wall.). Họ Trục đoạn (Dipsacaceae).
Tùng	Thông 1. Thông 2 lá, Thông nhựa 2. Thông hai lá, Thông đuôi ngựa 3. Thông ba lá	Pinus 1. Pinus merkusii Jungh et De Vries. 2. Pinus massoniana Lambert. 3. Pinus kesiya Royle ex Gordon. (P. Khasya Hook .f.) Đều họ Thông (Pinaceae).
Tùng diệp	Lá thông, Tùng châm	Folium Pini Kesiya.
Tùng hương	Tùng cao, Tùng giao	Resina Pini (Colophonium).
Tùng tiết	Mắt thông	Nodus Pini Kesiya.
Tùng tiêm	Chối cành thông	Apex ramuli Pini Kesiya.
Tứ diệp thảo	Cỏ bọ, Điển tự thảo, Phá đồng tiền, Dạ hợp thảo, Tứ điển thảo, Rau bọ, Rau bọ nước, Cỏ chữ điển	Marsilea quadrifolia L. (Lemna quadrifolia Desr., Pteris quadrifolia L.) Họ Rau bọ (Marsileaceae).
Tử thảo		1. Lithospermum erythrorizon Sieb et Zucc. 2. Arnebia euchroma (Reyle) Zohnst. 3. Onosma paniculatum Bur. et. Franch.
Tử uyển	Thanh uyển, Dã ngư bàng, Tử uyển.	Aster tataricus L. Họ Cúc (Asteraceae).
Tử vi	Cây hoa tử vi, Cây bằng lăng sê	Lagerstroemia indica L. Họ Tử vi (Lythraceae).
Tỳ bà	Nhót tây, Nhót nhật bản, Phi phà (Tây)	Eriobotrya japonica (Thumb.) L. Họ Hoa hồng (Rosaceae).
Tỳ bà diệp	Lá nhót tây	Folium Eriobotryae.
Tỳ giải	Phấn tỳ giải, Xuyên tỳ giải, Tắt giã.	Dioscorea hypoglauca Polibin (D. tokoro Makino) Họ Củ nâu (Dioscoraceae).
Tỳ giải gai	Tỳ giải, Kim cang, Hiên ngang	Smilas ferox Wall ex Kunth. Họ Kim cang (Smilacaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
U		
Uy linh tiên	Dây ruột gà, Tiểu mộc thông, Linh tiên.	Clematis sinensis Osbeck. Họ Hoàng liên (Ranunculaceae).
Uất kim	Rễ củ cây nghệ vàng	Radix Curcumae longae. (Curcuma longa L. Họ Gừng Zingiberaceae).
Uất kim (TQ)	Ngải trắng, Nghệ sùi, Bạch ty uất kim, Nghệ trắng.	Radix Curcumae aromaticae. (Curcuma aromatica Salisb. Họ Gừng (Zingiberaceae).
Úc lý nhân		Prunus japonica Thumb. (P. humilis Bge).
V		
Vải	Cây vải, Cây tu hú.	Litchi sinensis Radlk. (L. Chinensis Sonn., Euphoria litchi Desf, Nephelium litchi Cambess). Họ Bồ hòn (Sapindaceae).
Vải (quả)	Quả vải	Fructus Litchi.
Vải (hạt)	Hạt quả vải, Lệ chi hạch	Semen Litchi.
Vải (cùi)	Cùi vải (áo hạt vải), Lệ chi nhục	Arillus Litchi.
Vàng đắng	Vàng đắng, Hoàng đắng, Dây đắng giang, Dây khai, Hoàng đắng lá trắng, Loong'trơn, Kơ trơng.	Coscinium usitatum Pierre. (C. fenestratum (Gaertn.) Colebr.). Họ Tiết dê (Menispermaceae).
Viễn chí	Tiểu thảo	Polygala sp. Họ Viễn chí (Polygalaceae)
Vỏ bưởi	Vỏ quả bưởi	Exocarpium Citri Grandis.
Vỏ Riệt (?)		
Vỏ sữa	Vỏ cây sữa, Cây mùa cua, Cây mò cua, Cây mồng cua	Cortex Alstoniae. (Alstonia scholaris (L.) R. Br. Họ Trúc đào (Apocynaceae).
Vỏ trứng gà	Vỏ quả trứng gà, Kê đản xác, Đản sát.	
Vối	Cây vối, Nam mộc hương, Thuỷ ông, Thuỷ dung	Cleistocalyx operculatus (Roxb.) Merr et Perry. (Eugenia operculata Roxb.). Họ Sim (Myrtaceae).

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Vối (nụ)	Nụ vối, Nụ hoa vối.	Gemma Florifera Cleistocalycis Operculati
Vối (vỏ)	Vỏ vối, Thuỷ dung bì	Cortex Cleistocalycis Operculati.
Vối (lá)	Lá vối, Thuỷ dung diệp	Folium Cleistocalycis Operculati.
Vòi voi	Cây vòi voi, Dền voi, Đại vĩ đao, Tượng tỷ thảo, Móng biển, Nam độc hoạt, Cầu vĩ trùng, Promoi damrey (Khơ me).	Heliotropium indicum L. (H. anisophyllum P. de B.). Họ Vòi voi (Boraginaceae).
Vọng cách	Cây cách, Bọng cách	Premna integrifolia L. (Gumira littorea Rumph.) Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).
Vót thơm	Răng cửa thơm, Lồ lồ vâm (Đào), Mạy chỉ chấm.	Viburnum odoratissimum Ker.Gawl. Họ Kim ngân (Caprifoliaceae).
Vôi tôi	Thạch khô.	
Vông đồng	Cây vông đồng	Erythrina fusca Lour. Họ Đậu (Fabaceae).
Vông vang	Bụp vàng, Bông vang, Đông quỳ.	Hibiscus abelmoschus L. (Abelmoschus moschatus (L.) Medic., A. mosthatus Moench.). Họ Bông (malvaceae).
Vu di	Vô di, Bạch vu di	Ulmus macrocarpa Hance.
Vú bò	Cây vú bò, Ngải phún, Vú chó	Ficus simplicissima Lour.var. hirta (Vahl.) Migo. (F. heterophyllum L.) Họ Dâu tằm (Moraceae).
Vùng	Mè, Chi ma, Hồ ma, Hắc chi ma, Du miêu tử, Cự thắng tử.	Sesamum indicum L. (S.orientale L., S.lutrum Retz.). Họ Vùng (Pedaliaceae).
Vùng đen	Hạt vùng đen, Hắc chi ma	Semen Sesami Nigrum.
X		
Xác rắn	Xà xác, Xà thoái, Xác rắn lột.	Periostracum Serpentis.
Xạ hương	Lạp tử, Nguyên thốn hương, Xạ, Đương môn tử.	Moschus (Moschus moschiferus L. Họ Hươu Cervidae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Xích đồng nam	Xích đồng nữ, Mò đỏ, Bần đỏ, Xích đồng.	Clerodendron infortunatum L. (C.japonicum (Thumb.) Sweet., Volkameria japonica Thumb., C. kaempferi (Jacq.) Sieb ex Hassk.) Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).
Xích linh	Xích phục linh (phục linh có màu hồng xám)	Poria.
Xích thạch chi	Gạch ngói chôn dưới đất lâu năm để tán bột.	
Xích thước	1. Thước dược nhà 2. Thảo thước dược 3. Xuyên xích thước	1. Paeonia lactiflora Pall 2. Paeonia obovata Maxim 3. Paeonia veichii Lynch Đều Họ Hoàng liên (Ranunculaceae).
Xoan	Cây xoan, Khổ luyện thụ, Xoan trắng, Sấu đầu, Xuyên luyện, Khổ luyện, Sấu (Khơ me).	Melia azedarach L. Họ Xoan (Meliaceae).
Xoan (sọ quả)	Sọ quả xoan, Hạt quả xoan, Khổ luyện thạch	Fructus Meliae.
Xoan (Vỏ cây)	Khổ luyện bì, Vỏ xoan.	Cortex Meliae.
Xoan (vỏ rễ)	Vỏ rễ cây xoan, Khổ luyện căn bì.	Cortex Radicis Meliae.
Xoan leo	Tam phỏng, Tấm phỏng, Chùm phỏng, Mang hổ	Cardiospermum halicacabum Linn. Họ Bồ hòn (Sapindaceae).
Xoan như	Xuyên cóc, Xoan trà, Như, Xoan rừng, Lát xoan, Nành (Mèo), Mắc miếu (Tây), Mạ như.	Choerospondias axillaris (Roxb.) Burt et Hill (Spondias axillaris Roxb.). Họ Đào lộn hột (Anacardiaceae).
Xoài	Muối, Swai (Khơ me)	Mangifera indica L. Họ Đào lộn hột (Anacardiaceae).
Xuyên bối mẫu	1. Bối mẫu, Thanh bối, Điều hoa bối mẫu, Bối mẫu Tứ xuyên. 2. Triết bối mẫu, Bối mẫu Triết Giang, Tượng bối.	1. Fritillaria roylei Hook. 2. Fritillaria verticillata Willd. var, thunbergii (Miq.) (F.Thunbergii Miq.) - đều họ Hành (Alliaceae).
Xuyên khung	Khung cù, Hồ khung, Tăng ky (H'mông)	Ligusticum wallichii Franch. Họ Hoa tán (Apiaceae).
Xuyên luyện tử	Quả xoan, Quả cây xoan quả to, Khổ luyện tử, Kim linh tử.	Fructus Toosendan. (Melia toosendan Sieb et Zucc Họ Xoan Meliaceae)

Tên thường dùng	Tên khác	Tên, họ khoa học
Xuyên ô	Xuyên ô đầu, Ô đầu Tứ Xuyên, Thảo ô.	Aconitum carmichaeli Debx Họ Hoàng liên (Ranunculaceae).
Xuyên tâm liên	Cây công cộng, Khổ đảm thảo, Lam khái liên.	Andrographis paniculata (Burm.f.) Ness (Justicia paniculata Burn.f.) Họ Ô rô (Acanthaceae).
Xuyên sơn giáp	Vẩy con tê tê, Vẩy con trút, Sơn giáp	Squama Manidis (Manis pentadactyla L. Họ Tê tê (Manidae).
Xương báo	Báo cốt, Xương con báo	Os Pantherae.
Xương gấu	Hùng cốt, Xương con gấu	Os Ursi
Xương hổ	Hổ cốt, Đại trùng cốt, Xương con hổ	Os Tigris.
Xương hươu, nai	Hươu cốt, Nai cốt	Os Cervi.
Xương khỉ	Hầu cốt	Os Macacae.
Xương dê	Dương cốt	Os Caprae.
Xương sông	Cây xương sông, Rau húng ăn gỏi, Xang sông, Hoạt lộc thảo	Blumea lanceolaria (Roxb.) Druce. (B. myriocephala D.C., Conyza lanceolaria Roxb.). Họ Cúc (Asteraceae).
Xương rồng	Xương rồng leo, Xương rồng ông, Xương rồng ba cạnh, Bá vương tiêm, Hoa ương lặc.	Euphorbia antiquorum L. Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).
Xương rồng leo	Xương rồng ông, Cây càng cua, Giải trảo lan	Zygocactus truncatus (Haw.) Schum. (Epiphyllum truncatum Haw.). Họ Xương rồng (Cactaceae).
Y		
Ý dĩ	Bo bo, Cơm gạo, Cơm nếp, Dĩ nếp	Coix lachryma - Jobi L. Họ Lúa (Poaceae).
Ý dĩ nhân	Hạt ý dĩ, Dĩ nhân, Dĩ nếp.	Semen Coicis.